

Số: 584/YHB-KD
V/v mời báo giá hàng hóa mua sắm cho
Nhà thuốc Viện Y học biển năm 2025
(đợt 1)

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

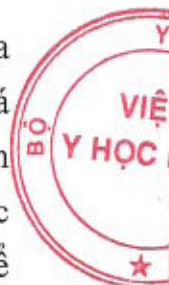
Kính gửi: Các Công ty sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh Dược phẩm trên toàn quốc

Căn cứ khoản 17, Điều 4, Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu quy định: “Đối với việc mua thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ thì cơ sở y tế được tự quyết định mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.”.

Để đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh tại Viện Y học biển, Viện có nhu cầu tiếp nhận báo giá để xem xét, đánh giá và thực hiện lựa chọn giá thuốc cung cấp cho Nhà thuốc Viện Y học biển năm 2025 (đợt 1). Viện kính mời các Công ty sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh Dược phẩm trên toàn quốc có khả năng cung cấp gửi báo giá về Viện, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Nhà thuốc Viện Y học biển
Số 21 đường Võ Nguyên Giáp, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Bà Vũ Thị Hoài – Nhân viên Nhà thuốc- Khoa Dược, Viện Y học biển
 - Điện thoại: 093 455 88 46 hoặc 0225.3519687 (nhánh 113)
 - Email: khoaduoc@vinimam.org.vn
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư, Viện Y học biển
 - Hoặc nhận văn bản giấy trực tiếp tại địa chỉ: Nhà thuốc Viện Y học biển thuộc Khoa Dược, Viện Y học biển (Kèm file điện tử qua email: khoaduoc@vinimam.org.vn)
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến trước 17 giờ 00 phút ngày 14 tháng 01 năm 2025.



Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: *Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm.*

2. Yêu cầu hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

2.1. Báo giá theo mẫu tại *Phụ lục 2 đính kèm.*

2.2. Các tài liệu thông tin về Hồ sơ pháp lý

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;
- Giấy chứng nhận đạt “Thực hành tốt phân phối thuốc”;
- Chứng chỉ hành nghề của người quản lý chuyên môn;

2.3. Các tài liệu thông tin về Hồ sơ sản phẩm

- Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất, nhà xuất khẩu;
- Mẫu nhãn, Hướng dẫn sử dụng có xác nhận của Cục Quản lý dược;
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với thuốc nhập khẩu);
- Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm và các tài liệu khác kèm theo;
- Hóa đơn GTGT của Công ty bán hàng cho cơ sở khám, chữa bệnh khác;
- Các yêu cầu khác (nếu có): Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đối với hàng hóa chào giá trong vòng 12 tháng liền kề.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website của Viện Y học biển (để công khai);
- Lưu: VT, KD.

VIỆN TRƯỞNG



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS.BS. Trần Thị Quỳnh Chi



PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thư mời số 584/YHB-KD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Viện Y học biển)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thuộc Thông tư số 20/TT-BYT							
1	NTL1.I.001	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6.900
2	NTL1.I.002	Acetylcystein	100mg	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	6.000
3	NTL1.I.003	Acetylcystein	200mg	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	17.000
4	NTL1.I.004	Acetylcysteine	200mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	17.000
5	NTL1.I.005	Acetylleucine	500mg	Uống	Viên nén	1	Viên	33.000
6	NTL1.I.006	Acetylleucine	500mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống	3.000
7	NTL1.I.007	Acetylsalicylic acid + clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	100mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	1.500
8	NTL1.I.008	Aciclovir	400mg	Uống	Viên nén	1	Viên	2.800
9	NTL1.I.009	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nito trong mỗi viên 36mg.	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1,2,5	Viên	5.000
10	NTL1.I.010	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên bao tan trong ruột	4	Viên	30.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
11	NTL1.I.011	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronate natri trihydrate)	70 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	2.400
12	NTL1.I.012	Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3 (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)	Uống	Viên nén	1	Viên	500
13	NTL1.I.013	Acid alpha lipoic	600mg	Đường uống	Viên nén bao phim	4	Viên	5.000
14	NTL1.I.014	Acid amin	Acid amin toàn phần 10,325%, 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
15	NTL1.I.015	Acid amin	Acid amin tự do 5% - 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	200
16	NTL1.I.016	Acid amin	Acid amin tự do 7,205%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.000
17	NTL1.I.017	Acid amin	Acid amin tự do 7,99%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	800
18	NTL1.I.018	Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết)	14.2% + 27.5% + 20% (8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml; 1000ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	50
19	NTL1.I.019	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/ Túi 375ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	350

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
20	NTL1.I.020	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	350
21	NTL1.I.021	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	350
22	NTL1.I.022	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 750mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 6000mg	(500mg 62.5mg)/5ml; 60ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	2	Chai/Lọ/Ống	150
23	NTL1.I.023	Acid Fusidic	2%	Dùng ngoài	Kem	1	Tuýp	50
24	NTL1.I.024	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Kem	1	Tuýp	300
25	NTL1.I.025	Acid thioctic	300mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
26	NTL1.I.026	Acid Thioctic (Alpha lipoic acid)	300mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	60.000
27	NTL1.I.027	Acid ursodeoxycholic	450mg	Uống	Viên nén bao phim	5	Viên	12.000
28	NTL1.I.028	Acyclovir	250mg/5g kem	Bôi	Kem bôi da	4	Tuýp	150
29	NTL1.I.029	Acyclovir	800mg	Uống	Viên nén	3	Viên	3.000
30	NTL1.I.030	Adenosine	3mg/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	20
31	NTL1.I.031	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
32	NTL1.I.032	Aescin	50mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	4	Viên	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
33	NTL1.I.033	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
34	NTL1.I.034	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	3	Viên	6.000
35	NTL1.I.035	Alfuzosin HCl	10 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	1	Viên	4.800
36	NTL1.I.036	Alginat natri + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	1	Gói	7.200
37	NTL1.I.037	Allopurinol	300 mg	uống	viên nén bao phim	2	Viên	10.000
38	NTL1.I.038	Alpha lipoic acid (acid thioctic)	300mg/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống	1.500
39	NTL1.I.039	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	BDG	Gói	13.000
40	NTL1.I.040	Alverin citrat ; Simethicon	40mg; 100mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	6.000
41	NTL1.I.041	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Siro	1	Chai/Lọ/Ống	500
42	NTL1.I.042	Amiodaron	200mg	Uống	Viên nén	1	Viên	9.000
43	NTL1.I.043	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống	300
44	NTL1.I.044	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	BDG,1	Viên	18.000
45	NTL1.I.045	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali	5mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	1.500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
46	NTL1.1.046	Amlordipin + Valsartan	5mg/80mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	14.000
47	NTL1.1.047	Amlordipin + Valsartan + Hydrochlorothiazid	10mg/160mg/12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	280
48	NTL1.1.048	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)+ Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat+ cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1)	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	14.000
49	NTL1.1.049	Amoxicilin 250mg + Acid Clavulanic 62.50 mg)/5ml	(250mg+62.5mg) /5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	2	Chai/Lọ/Ống	150
50	NTL1.1.050	Amoxicilin+ Acid clavulanic	600mg+ 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	2	Viên	11.060
51	NTL1.1.051	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	875mg, 125mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	16.400
52	NTL1.1.052	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG; GE 1,2,5	Gói	2.000
53	NTL1.1.053	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG; GE 1,2,5	Viên	28.000
54	NTL1.1.054	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG; GE 1,2,5	Gói	1.200
55	NTL1.1.055	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG; GE 1,2,5	Gói	2.400
56	NTL1.1.056	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG; GE 1,2,5	Viên	1.200
57	NTL1.1.057	Amoxicillin ; Acid clavulanic	500mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6.000
58	NTL1.1.058	Apixaban	5mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	6.000
59	NTL1.1.059	Atenolol	50mg	Uống	Viên nén	2	Viên	6.000
60	NTL1.1.060	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	30.000
61	NTL1.1.061	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	42.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
62	NTL1.1.062	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	9.000
63	NTL1.1.063	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	3.000
64	NTL1.1.064	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch	3	Chai/Lọ/Ống	200
65	NTL1.1.065	Azithromycin	200mg	Uống	Bột pha hỗn dịch	4	Gói	600
66	NTL1.1.066	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	500
67	NTL1.1.067	Azithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	900
68	NTL1.1.068	Azithromycin	200mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	Chai/Lọ/Ống	150
69	NTL1.1.069	Azithromycin ((dưới dạng azithromycin dihydrat))	500mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	3.000
70	NTL1.1.070	Baclofen	20mg	Uống	Viên nén	4	Viên	16.000
71	NTL1.1.071	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	1,2	Viên	3.000
72	NTL1.1.072	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống	7.200
73	NTL1.1.073	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5 ml	Hỗn dịch uống	Uống	1	Chai/Lọ/Ống	22.000
74	NTL1.1.074	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt) x 200 liều xịt (lọ 23ml)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	1	Chai/Lọ/Ống	250
75	NTL1.1.075	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Uống	Viên nén	1	Viên	15.000
76	NTL1.1.076	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	0,25mg + 2mg	Uống	Viên nén	2	Viên	40.000
77	NTL1.1.077	Betamethason dipropionat + Acid salicylic	(9,6mg + 0,45g) /15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	4	Tuýp	200
78	NTL1.1.078	Betamethason Valezat(tương ứng Betamethason 0,1% w/w)	0,1%w/w	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	4	Tuýp	50
79	NTL1.1.079	Betamethason, Dexchlorpheniramin maleat	0.125mg, 1mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	4	Gói	4.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
80	NTL1.1.080	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	700
81	NTL1.1.081	Bismuth oxyd (dưới dạng Tripotassium dicitrato Bismuthat (TDB))	120mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	3.000
82	NTL1.1.082	Bismuth subsalicylat	262mg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	10.000
83	NTL1.1.083	Bismuth subsalicylat 525mg/15ml	525mg/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	4.000
84	NTL1.1.084	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	30.000
85	NTL1.1.085	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	6.000
86	NTL1.1.086	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4.500
87	NTL1.1.087	Bột dịch chiết cây ké sỡ 280mg (tương đương Silymarin 140 mg)	280mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	30.000
88	NTL1.1.088	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	20
89	NTL1.1.089	Brinzolamide	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	200
90	NTL1.1.090	Bromhexin hydrochlorid	8mg/10ml	uống	Dung dịch	4	Chai/Lọ/Ống	12.000
91	NTL1.1.091	Bromhexin hydrochlorid	8mg	Uống	Viên nén	1	Viên	18.000
92	NTL1.1.092	Bromhexine hydrochlorid	4mg/5ml	Uống	Sirô	5	Chai/Lọ/Ống	360
93	NTL1.1.093	Bromhexine Hydrochloride	8mg	Uống	Viên nén	5	Viên	12.000
94	NTL1.1.094	Budesonid	1mg/2ml	Đường hô hấp/Xịt mũi/Xịt họng	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG; GE1	Chai/Lọ/Ống	4.000
95	NTL1.1.095	Budesonid	0,5mg/ 2ml	Hít qua máy khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	1.500
96	NTL1.1.096	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	BDG, 1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	60

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
97	NTL1.I.097	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	BDG, 1	Chai/Lọ/Ống	60
98	NTL1.I.098	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít/Dạng hít	Thuốc bột để hít	BDG, 1	Chai/Lọ/Ống	60
99	NTL1.I.099	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG, 1	Chai/Lọ/Ống	7.000
100	NTL1.I.100	Calci (dưới dạng Calci citrat 750mg) 158mg; Vitamin D (dưới dạng Cholecalciferol 4mg) 400IU	158mg; 400IU	Uống	Viên nén	2	Viên	30.000
101	NTL1.I.101	Calci ascorbat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	(250mg+ 141,7mg+ 136,6mg) /5ml x 10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	6.500
102	NTL1.I.102	Calci lactat gluconat (tương đương với 179,6mg calci nguyên tố) + Calci carbonat (tương đương 420,4mg calci nguyên tố) + Cholecalciferol dạng bột cô đặc (tương đương 400IU vitamin D3)	1358mg + 1050mg + 4mg	Uống	Viên nén sùi	1	Viên	200
103	NTL1.I.103	Calci lactat pentahydrat	300mg	Uống	Viên nén	1	Viên	1.500
104	NTL1.I.104	Calci polystyren sulfonat	5g	Uống	Bột pha hỗn dịch	4	Gói	1.000
105	NTL1.I.105	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG,1	Chai/Lọ/Ống	200
106	NTL1.I.106	Calcium carbonate (tương đương 600mg Calci) ; Vitamin D3 (400UI)	1500mg 0,01mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	24.000
107	NTL1.I.107	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	2938,59 mg + 639,83 mg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	15.000
108	NTL1.I.108	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	1469,30 mg + 319,91 mg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	1.500

Y
IÊN
C B
★

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
109	NTL1.I.109	Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate (α -ketoanalogue to isoleucine, calcium salt); Calcium-4-methyl-2-oxo-valerate (α -ketoanalogue to leucine, calcium salt); Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (α -ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt); Calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate (α -ketoanalogue to valine, calcium salt); Calcium-DL2-hydroxy-4-(methylthio)-butyrate (α -hydroxyanalogue to methionine, calcium salt); L-Lysine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Histidine; L-Tyrosine.	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 75mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg (Tổng nitrogen trong mỗi viên 36 mg; Calcium trong mỗi viên 1,25 mmol=0,05g)	Uống	Viên nén bao phim	5	Viên	20.000
110	NTL1.I.110	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ .	20mg + 400mg + 400mg + 400mg + 300mg + 300mg + 400mg + 300mg + 300mg + 400mg + 300mg + 400mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	30.000
111	NTL1.I.111	Captopril	25mg	Uống	Viên nén	2	Viên	3.000
112	NTL1.I.112	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	BDG,1,2,5	Viên	1.500
113	NTL1.I.113	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	5	Viên	1.500
114	NTL1.I.114	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	250
115	NTL1.I.115	Carbocistein	750mg/1,5g	Uống	Thuốc cầm	4	Gói	20.000
116	NTL1.I.116	Cefđinir	125mg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	300

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
117	NTL1.I.117	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang cứng (xám - xanh dương)	4	Viên	5.000
118	NTL1.I.118	Cefepim	2g	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	1.000
119	NTL1.I.119	Cefepime	1g	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	8.000
120	NTL1.I.120	Cefixim	100 mg	uống	thuốc bột	3	Gói	2.400
121	NTL1.I.121	Cefixim	50mg	uống	thuốc bột	3	Gói	1.200
122	NTL1.I.122	Cefoperazon+Sulbactam	2g+ 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	300
123	NTL1.I.123	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil 268,4mg)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	21.000
124	NTL1.I.124	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nang cứng	5	Viên	15.000
125	NTL1.I.125	Cefpodoxim proxetil	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	5	Gói	3.000
126	NTL1.I.126	Cefuroxim	2000mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	300
127	NTL1.I.127	Cefuroxim	250 mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	10.000
128	NTL1.I.128	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	3	Gói	10.000
129	NTL1.I.129	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	18.000
130	NTL1.I.130	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	3	Chai/Lọ/Ống	150
131	NTL1.I.131	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1,2,5	Viên	1.500
132	NTL1.I.132	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	15.000
133	NTL1.I.133	Cinnarizine	25mg	Uống	Viên nén	1	Viên	20.000
134	NTL1.I.134	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	600
135	NTL1.I.135	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm	Dung dịch truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.000
136	NTL1.I.136	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	3.000
137	NTL1.I.137	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	4.800

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
138	NTL1.I.138	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1.000
139	NTL1.I.139	Citicolin	1g/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	5	Chai/Lọ/Ống	1.000
140	NTL1.I.140	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	9.000
141	NTL1.I.141	Citicolin natri	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
142	NTL1.I.142	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium)	1000mg/4ml	Tiêm	dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	6.000
143	NTL1.I.143	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium)	500mg/4ml	Tiêm	dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	12.000
144	NTL1.I.144	Clarithromycin	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	5	Chai/Lọ/Ống	200
145	NTL1.I.145	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	4.000
146	NTL1.I.146	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	3.000
147	NTL1.I.147	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	75 mg + 100 mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	2.700
148	NTL1.I.148	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate)	75mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	12.000
149	NTL1.I.149	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrosulphate)	75mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	9.000
150	NTL1.I.150	Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg tương đương với Clopidogrel base	300mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600
151	NTL1.I.151	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base	75mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5.600
152	NTL1.I.152	Clorpheniramin maleat	4 mg	uống	viên nén	3	Viên	5.000
153	NTL1.I.153	Codein phosphat + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	36.000
154	NTL1.I.154	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống	500
155	NTL1.I.155	Chất ly giải vi khuẩn đông khô Escherichia coli	6mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	6.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
156	NTL1.1.156	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae</i> , <i>Klebsiella pneumoniae</i> ssp. <i>pneumonia</i> và ssp. <i>ozaenae</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Streptococcus pyogenes</i> và <i>sanguinis (viridans)</i> , <i>Moraxella (Branhamella/ Neisseria) catarrhalis</i> 3,5 mg	3,5 mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	6.000
157	NTL1.1.157	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae</i> , <i>Klebsiella pneumoniae</i> ssp. <i>pneumonia</i> và ssp. <i>ozaenae</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Streptococcus pyogenes</i> và <i>sanguinis (viridans)</i> , <i>Moraxella (Branhamella/ Neisseria) catarrhalis</i> 7 mg	7 mg	Uống	Viên nang cứng	BDG	Viên	1.200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
158	NTL1.I.158	Chất ly giải vi khuẩn đông khô: Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes, Streptococcus viridans, Klebsiella pneumoniae, Klebsiella ozaenae, Haemophilus influenzae, Neisseria catarrhalis, Diplococcus pneumoniae	Chất ly giải vi khuẩn đông khô 50mg, trong đó 7mg tương ứng: Staphylococcus aureus 6 tỷ, Streptococcus pyogenes 6 tỷ, Streptococcus viridans 6 tỷ, Klebsiella pneumoniae 6 tỷ, Klebsiella ozaenae 6 tỷ, Haemophilus influenzae nhóm B 6 tỷ, Neisseria catarrhalis 6 tỷ, Diplococcus pneumoniae 6 tỷ	Ngâm dưới lưỡi	Viên nén	1	Viên	15.000
159	NTL1.I.159	Cholin Alfoscerat (dưới dạng Cholin Alfoscerat hydrat)	1g/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
160	NTL1.I.160	Choline Alfoscerate	1000mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	1.000
161	NTL1.I.161	Chymotrypsin	4200IU	Uống	Viên nén phân tán	4	Viên	100.000
162	NTL1.I.162	Chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên nén	4	Viên	73.000
163	NTL1.I.163	D,L- α - Ketoisoleucine Calcium + α -Ketoleucine calcium + α -Ketophenylalanine calcium + α -Ketovaline calcium + D, L- α -hydroxymethionine calcium + L-lysine acetate + L-tryptophan + L-threonine + L-histidine + L-tyrosine	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 23 mg + 53mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	60.000
164	NTL1.I.164	Daclatasvir	60mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3.000
165	NTL1.I.165	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
166	NTL1.I.166	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG, 1	Viên	18.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
167	NTL1.I.167	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	GE1	Viên	10.500
168	NTL1.I.168	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/500mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	GE1	Viên	7.000
169	NTL1.I.169	Deferipron	500mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	12.000
170	NTL1.I.170	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Siro	1	Chai/Lọ/Ổng	300
171	NTL1.I.171	Desloratadine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	12.000
172	NTL1.I.172	Desloratadine	15mg	Uống	Siro	4	Chai/Lọ/Ổng	350
173	NTL1.I.173	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ổng	400
174	NTL1.I.174	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ gram	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	1	Tuýp	100
175	NTL1.I.175	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang mềm	2	Viên	10.000
176	NTL1.I.176	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	1.500
177	NTL1.I.177	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	4.500
178	NTL1.I.178	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g gel	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	BDG	Tuýp	500
179	NTL1.I.179	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn đặt trực tràng	1	Viên	5.000
180	NTL1.I.180	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	BDG	Viên	2.700
181	NTL1.I.181	Diclofenac sodium (dưới dạng Diclofenac diethylammonium)	1g/100g	Xịt ngoài da	Dung dịch xịt	5	Chai/Lọ/Ổng	500
182	NTL1.I.182	Diosmectit	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	1	Gói	18.600
183	NTL1.I.183	Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6.000
184	NTL1.I.184	Diphenhydramin hydrochlorid	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ổng	3.000
185	NTL1.I.185	D-Mannitol 20g/100ml	20g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
186	NTL1.I.186	Domperidon	10mg	Uống	Hỗn dịch uống	4	Chai/Lọ/Ổng	4.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
187	NTL1.I.187	Domperidone maleate	10mg	Uống	Viên nén	1	Viên	15.700
188	NTL1.I.188	Doripenem	0,5g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	300
189	NTL1.I.189	Doripenem monohydrat	500mg	Tiêm truyền	Bột để pha truyền tĩnh mạch	2	Chai/Lọ/Ống	100
190	NTL1.I.190	Drotaverin hydrochloride	40mg	Uống	Viên nén	4	Viên	6.000
191	NTL1.I.191	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống	500
192	NTL1.I.192	Drotaverine hydrochloride	80mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	4.000
193	NTL1.I.193	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	BDG	Viên	3.600
194	NTL1.I.194	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	1.500
195	NTL1.I.195	Ebastin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
196	NTL1.I.196	Enoxaparin natri	2000IU/0,2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Bơm tiêm	100
197	NTL1.I.197	Enoxaparin natri	4000IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Bơm tiêm	500
198	NTL1.I.198	Enoxaparin natri	6000IU/0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Bơm tiêm	500
199	NTL1.I.199	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml trong đường 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Bơm tiêm	700
200	NTL1.I.200	Enoxaparin natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml trong đường 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Bơm tiêm	700
201	NTL1.I.201	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	0,5mg/ 1ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	6.000
202	NTL1.I.202	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang cứng	5	Viên	5.600
203	NTL1.I.203	Esomeprazol	40mg/lọ	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	2	Chai/Lọ/Ống	500
204	NTL1.I.204	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	5	Viên	30.000
205	NTL1.I.205	Esomeprazol	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	BDG	Gói	280
206	NTL1.I.206	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol Magnesi trihydrat) 40mg	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	4	Viên	30.000
207	NTL1.I.207	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG, 1	Viên	14.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
208	NTL1.I.208	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	Viên	3.500
209	NTL1.I.209	Esomeprazole natri	42,5mg (trong đươg với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	BDG, 1	Chai/Lọ/Ống	1.500
210	NTL1.I.210	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1.500
211	NTL1.I.211	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1.800
212	NTL1.I.212	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3.600
213	NTL1.I.213	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	2.000
214	NTL1.I.214	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	5.000
215	NTL1.I.215	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên nén	1	Viên	500
216	NTL1.I.216	Ezetimibe 10mg; Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) 20mg (21,69mg)	10mg ; 20mg(21,69mg)	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	9.000
217	NTL1.I.217	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	15.000
218	NTL1.I.218	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	1.800
219	NTL1.I.219	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	BDG,1	Viên	12.000
220	NTL1.I.220	Fenoterol + Ipratropium	0,05mg/nhát xịt + 0,02mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	300
221	NTL1.I.221	Fenoterol + ipratropium	250mcg/ml + 500mcg/ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	2	Chai/Lọ/Ống	300
222	NTL1.I.222	Fenticonazol nitrat	200mg	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	4	Viên	700
223	NTL1.I.223	Ferrous Sulfate + Acid folic	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	1	Viên	36.000
224	NTL1.I.224	Fexofenadin	180 mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	24.000
225	NTL1.I.225	Fexofenadin HCL	180 mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	10.000
226	NTL1.I.226	Fexofenadin HCl	30mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	4.500
227	NTL1.I.227	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	4.000
228	NTL1.I.228	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên nén phân tán	4	Viên	24.000
229	NTL1.I.229	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	30.000
230	NTL1.I.230	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	viên nén bao phim	4	Viên	12.000
231	NTL1.I.231	Flavoxat hydroclorid	200mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	9.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
232	NTL1.I.232	Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	1.300
233	NTL1.I.233	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	1.800
234	NTL1.I.234	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	12.000
235	NTL1.I.235	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	20
236	NTL1.I.236	Flurbiprofen	100mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	6.900
237	NTL1.I.237	Flurbiprofen	8,75mg	Ngậm	Viên ngậm	5	Viên	4.800
238	NTL1.I.238	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	BDG; GE 1,2,5	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	50
239	NTL1.I.239	Fosfomycin natri	30mg/1ml	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	4	Chai/Lọ/Ống	180
240	NTL1.I.240	Fosfomycin(dưới dạng fosfomycin calci)	500mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	3.000
241	NTL1.I.241	Fructose-1,6-diphosphate sodium (Fructose sodium diphosphate) tương đương Fructose-1,6-diphosphoric acid	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Chai/Lọ/Ống	500
242	NTL1.I.242	Furosemid 20mg/2ml	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
243	NTL1.I.243	Furosemid 40mg	40mg	Uống	Viên nén	4	Viên	15.000
244	NTL1.I.244	Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat)	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Dùng ngoài	Kem	1	Tuýp	300
245	NTL1.I.245	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	BDG,1	Viên	3.000
246	NTL1.I.246	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	BDG,1	Viên	3.000
247	NTL1.I.247	Galantamin	8mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	3	Viên	2.800
248	NTL1.I.248	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG,1	Viên	72.000
249	NTL1.I.249	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG,1	Viên	48.000
250	NTL1.I.250	Glucosamin	1500mg	Uống	Thuốc bột uống	4	Gói	12.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
251	NTL1.I.251	Glucosamin (dưới dạng crystalline Glucosamin sulfate sodium chloride 1884mg) 1178 mg tương đương 1500mg Glucosamin Sulfate	1500 mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	BDG	Gói	5.000
252	NTL1.I.252	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	Uống	Bột pha dung dịch uống	BDG	Gói	9.000
253	NTL1.I.253	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	30.000
254	NTL1.I.254	Glutathion	900mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	5	Chai/Lọ/Ống	4.000
255	NTL1.I.255	Glutathion	900mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	10.000
256	NTL1.I.256	Glutathion (dưới dạng bột đông khô Glutathion natri)	600mg	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	7.650
257	NTL1.I.257	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	4	Chai/Lọ/Ống	4.000
258	NTL1.I.258	Glutathione (dưới dạng Glutathion Sodium)	600mg	Tiêm	Bột pha tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	10.000
259	NTL1.I.259	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	2	Viên	20.000
260	NTL1.I.260	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3.000
261	NTL1.I.261	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/ 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	50
262	NTL1.I.262	Hydroxypropylmethyl cellulose	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống	100
263	NTL1.I.263	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	1	Viên	21.000
264	NTL1.I.264	Ibuprofen	20mg/ml x 100ml	Uống	Hỗn dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống	130
265	NTL1.I.265	Ibuprofen	600mg	Uống	Thuốc cầm sùi bột	4	Gói	8.000
266	NTL1.I.266	Ibuprofen	2g/100ml	Uống	Hỗn dịch uống	2	Chai/Lọ/Ống	100
267	NTL1.I.267	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Hỗn dịch uống	2	Chai/Lọ/Ống	150
268	NTL1.I.268	Ibuprofen (dưới dạng Ibuprofen natri dihydrat)	400mg	Uống	Cốm pha dung dịch uống	1	Gói	6.900
269	NTL1.I.269	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Bút tiêm	400

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
270	NTL1.I.270	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	Bút tiêm	400
271	NTL1.I.271	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống	120
272	NTL1.I.272	Insulin glargine	100 đơn vị/1ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	BDG	Bút tiêm	700
273	NTL1.I.273	Insulin glargine	300 đơn vị/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Bút tiêm	10
274	NTL1.I.274	Insulin glargine, Lixisenatide	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	1	Bút tiêm	20
275	NTL1.I.275	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	BDG	Bút tiêm	360
276	NTL1.I.276	Insulin Human	1000IU/ 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	120
277	NTL1.I.277	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	1.300
278	NTL1.I.278	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000 IU	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	480
279	NTL1.I.279	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml x 10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	480
280	NTL1.I.280	Iohexol	300mg/50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	300
281	NTL1.I.281	Iohexol	300mg/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống	100
282	NTL1.I.282	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Dạng hít	Dung dịch khí dung	BDG	Chai/Lọ/Ống	8.000
283	NTL1.I.283	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol hydrobromide	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Xịt	Dung dịch khí dung	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	50

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
284	NTL1.I.284	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
285	NTL1.I.285	Irbesartan	300mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
286	NTL1.I.286	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
287	NTL1.I.287	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
288	NTL1.I.288	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 25mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	280
289	NTL1.I.289	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
290	NTL1.I.290	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	360
291	NTL1.I.291	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	120

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
292	NTL1.I.292	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	240
293	NTL1.I.293	Isosorbide-5-mononitrate	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2,3	Viên	900
294	NTL1.I.294	Itraconazol	200mg	Uống	viên nén	4	Viên	12.000
295	NTL1.I.295	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	800
296	NTL1.I.296	Itraconazole	100mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	200
297	NTL1.I.297	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
298	NTL1.I.298	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	2.800
299	NTL1.I.299	Kali Clorid	500mg	Uống	Viên nén	4	Viên	10.000
300	NTL1.I.300	Kali chloride	1g/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống	2.000
301	NTL1.I.301	Kaliclorid	600mg	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	1	Viên	25.000
302	NTL1.I.302	Ketoprofen	2,5g/100g; 30g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1	Tuýp	60
303	NTL1.I.303	L- Citrulline DL-Malate	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Gói	6.000
304	NTL1.I.304	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên nang bao tan trong ruột	1	Viên	14.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
305	NTL1.I.305	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	14.000
306	NTL1.I.306	Levetiracetam	100mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	20
307	NTL1.I.307	Levocetirizin HCL	2,5mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	13.000
308	NTL1.I.308	Levodopa + Carbidopa (dưới dạng carbidopa anhydrous)	250mg + 26.855mg	Uống	Viên nén	5	Viên	12.000
309	NTL1.I.309	Levodopa, Benserazide	200mg; 50mg	Uống	Viên nén	1	Viên	10.000
310	NTL1.I.310	Levofloxacin	750mg-150ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	400
311	NTL1.I.311	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	700
312	NTL1.I.312	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	5.000
313	NTL1.I.313	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	5	Viên	10.000
314	NTL1.I.314	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	600
315	NTL1.I.315	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên nén	BDG,1,2,5	Viên	3.000
316	NTL1.I.316	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	BDG,1,2,5	Viên	7.500
317	NTL1.I.317	Levothyroxine sodium	100mcg	Uống	Viên nén	1,2	Viên	3.000
318	NTL1.I.318	Lidocain HCl + Adrenalin tartrat	36mg + 18,13mcg/1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	1	Chai/Lọ/Ống	2.000
319	NTL1.I.319	Lidocain hydroclorid	100mg/ 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	1.000
320	NTL1.I.320	Lidocain hydroclorid + Sodiumclorid+ epinephrin	20mg+6,5mg+10 mcg	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	1	Chai/Lọ/Ống	2.000
321	NTL1.I.321	Lidocain; Prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Bôi ngoài da	Kem bôi	BDG,1	Tuýp	120
322	NTL1.I.322	Linezolid	1200mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	300
323	NTL1.I.323	Lisinopril	10mg	Uống	Viên nén	2	Viên	90.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
324	NTL1.I.324	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	5mg	Uống	Viên nén	2,5	Viên	42.000
325	NTL1.I.325	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	10mg	Uống	Viên nén	2,5	Viên	28.000
326	NTL1.I.326	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml x 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
327	NTL1.I.327	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	6,1%	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.200
328	NTL1.I.328	Loratadin	5mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	5.000
329	NTL1.I.329	Loratadin	10mg	Uống	Viên nén	3	Viên	12.000
330	NTL1.I.330	L-ornithin L-aspartat	500mg/5ml x 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
331	NTL1.I.331	L-ornithin L-aspartat	2,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
332	NTL1.I.332	L-ornithin L-aspartat	2,5g/ 5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
333	NTL1.I.333	L-ornithine L-Aspartate	5g/10ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	3.000
334	NTL1.I.334	L-Ornithine-L-Aspartate	5g/10ml	Tiêm truyền	dung dịch tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống	2.000
335	NTL1.I.335	L-ornithin-L-aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
336	NTL1.I.336	Losartan kali + hydrochlorothiazide	100mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	14.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
337	NTL1.I.337	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	4.500
338	NTL1.I.338	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3.600
339	NTL1.I.339	Lysin hydroclorid; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin E; Vitamin PP; Calci glycerophosphat; Acid glycerophosphoric	40mg; 2mg; 2mg; 2mg; 2mg; 1mg; 50mg; 50mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	12.000
340	NTL1.I.340	Macrogol 4000	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	1	Gói	6.000
341	NTL1.I.341	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	1	Gói	800
342	NTL1.I.342	Magnesi lactat dihydrat+ Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	58.000
343	NTL1.I.343	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	400
344	NTL1.I.344	Magnesium hydroxid ; Aluminium hydroxide; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Uống	Hỗn dịch Uống	4	Gói	10.000
345	NTL1.I.345	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	(5,0g + 5,0g)/100ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	80
346	NTL1.I.346	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	10,0g/100ml + 10,0g/100ml; 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	30
347	NTL1.I.347	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén phân tán tại miệng	1	Viên	15.000
348	NTL1.I.348	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	14.000
349	NTL1.I.349	Men Saccharomyces boulardii	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	11.200
350	NTL1.I.350	Meropenem	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	500
351	NTL1.I.351	Meropenem	0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	500
352	NTL1.I.352	Meropenem	500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	BDG,1	Chai/Lọ/Ống	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
353	NTL1.I.353	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	BDG,1	Chai/Lọ/Ống	500
354	NTL1.I.354	Meropenem(dưới dạng Meropenem trihydrate)	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	400
355	NTL1.I.355	Mesalazin	500mg	Uống	Viên nén bao phim kháng dịch vị dạ dày	1	Viên	15.000
356	NTL1.I.356	Mesalazine	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	1	Viên	10.000
357	NTL1.I.357	Metformin HCl	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6.000
358	NTL1.I.358	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	100.000
359	NTL1.I.359	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	6.000
360	NTL1.I.360	Metoclopramid HCl 10mg/2ml	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	1.000
361	NTL1.I.361	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG, 1	Viên	21.000
362	NTL1.I.362	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG, 1	Viên	7.000
363	NTL1.I.363	Methocarbamol	1500mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
364	NTL1.I.364	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	9.000
365	NTL1.I.365	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên nén	1	Viên	5.000
366	NTL1.I.366	Methyl prednisolon	40mg/ml	Tiêm vào ổ khớp	hỗn dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	1.000
367	NTL1.I.367	Methylprednisolon	32mg	Uống	Viên nén	4	Viên	6.000
368	NTL1.I.368	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên nén	4	Viên	25.000
369	NTL1.I.369	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	BDG,1	Chai/Lọ/Ống	1.500
370	NTL1.I.370	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	1	Viên	9.000
371	NTL1.I.371	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	1	Viên	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
372	NTL1.I.372	Metronidazol	400mg	Uống	Viên nén	2	Viên	3.000
373	NTL1.I.373	Metronidazol	250mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	6.000
374	NTL1.I.374	Metronidazol	5mg/ml x 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	4.000
375	NTL1.I.375	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên nén	4	Viên	4.800
376	NTL1.I.376	Mometason furoat	20mg/20g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	5	Tuýp	50
377	NTL1.I.377	Mometasone Furoate	3mg/6ml - 12ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	5	Chai/Lọ/Ống	1.000
378	NTL1.I.378	Mometasone Furoate	3mg/6ml - 6ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	5	Chai/Lọ/Ống	400
379	NTL1.I.379	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	4	Chai/Lọ/Ống	400
380	NTL1.I.380	Montelukast	4mg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	6.000
381	NTL1.I.381	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	7.000
382	NTL1.I.382	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	600
383	NTL1.I.383	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên nén nhai	BDG	Viên	1.400
384	NTL1.I.384	Montelukast Natri	10mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	28.000
385	NTL1.I.385	Moxifloxacin	400mg	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	5	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.500
386	NTL1.I.386	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.250
387	NTL1.I.387	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) + Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	5mg/ml + 1mg/ml; Ống 0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống	200
388	NTL1.I.388	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	2.000
389	NTL1.I.389	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	600
390	NTL1.I.390	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	400mg/250ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	BDG	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
391	NTL1.I.391	Mỗi 100ml chứa Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	100mg	Uống	Siro thuốc	4	Chai/Lọ/Ống	9.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
392	NTL1.I.392	Mỗi 100ml chứa: Acid Zoledronic khan (tương ứng 5,33 mg acid zoledronic monohydrate) 5mg	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml	BDG,1,2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	12
393	NTL1.I.393	Mỗi 118ml dung dịch chứa: Natri dihydrophosphat dihydrat 21,4 g (18,1% (w/v)); Dinatri phosphat dodecahydrat 9,4 g (8,0% (w/v))	(21,4g + 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	4	Chai/Lọ/Ống	1.500
394	NTL1.I.394	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	BDG; GE 1,2,5	Chai/Lọ/Ống	7.500
395	NTL1.I.395	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	BDG; GE 1,2,5	Chai/Lọ/Ống	3.000
396	NTL1.I.396	Mỗi 3g chứa: Glucosamin (dưới dạng Glucosamin HCl)	1,5g/3g	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	9.000
397	NTL1.I.397	Mỗi 5ml có chứa Gabapentin 250mg	250mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	20.000
398	NTL1.I.398	Mỗi 5ml chứa kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg	Uống	Siro	4	Chai/Lọ/Ống	3.000
399	NTL1.I.399	Mỗi 5ml chứa: Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 10mg	10mg/5ml-10ml	Uống	Siro	4	Chai/Lọ/Ống	4.000
400	NTL1.I.400	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 50mg	50mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	10.000
401	NTL1.I.401	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	1,2,5	Gói	5.000
402	NTL1.I.402	Mỗi gói chứa: Nhôm phosphat gel	20% 10g	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	10.000
403	NTL1.I.403	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	BDG; GE 1,2,5	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
404	NTL1.I.404	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	BDG; GE 1,2,5	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
405	NTL1.I.405	Mupirocin	20mg	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi ngoài da	5	Tuýp	50
406	NTL1.I.406	Mupirocin	20mg/g - 10g	Bôi ngoài da	Thuốc mỡ	2	Tuýp	30
407	NTL1.I.407	Nabumeton	1000mg	Uống	Viên nén	4	Viên	3.000
408	NTL1.I.408	Nabumeton	1000 mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	25.000
409	NTL1.I.409	N-Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch hoặc khí dung	Dung dịch dùng để tiêm và khí dung	1	Chai/Lọ/Ống	3.000
410	NTL1.I.410	Naproxen; Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat)	500mg; 20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	5	Viên	14.080
411	NTL1.I.411	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	1	Gói	21.600
412	NTL1.I.412	Natri clorid	0,9% Lọ 50 ml	Xịt mũi	Dung dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	40
413	NTL1.I.413	Natri Clorid	0,9%- 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	3.000
414	NTL1.I.414	Natri clorid	0.9% -100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	3.000
415	NTL1.I.415	Natri clorid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	3.000
416	NTL1.I.416	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên nén	4	Viên	4.000
417	NTL1.I.417	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	4	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	17.000
418	NTL1.I.418	Natri hyaluronat	1mg/ml x 6ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	4	Chai/Lọ/Ống	50
419	NTL1.I.419	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	600
420	NTL1.I.420	Natri hyaluronat tinh khiết	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	400
421	NTL1.I.421	Natri hyaluronate	20mg/ 2ml	Tiêm trong khớp	Dung dịch tiêm trong khớp	BDG	Chai/Lọ/Ống	90

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
422	NTL1.I.422	Natri Valproat	200 mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	1	Viên	7.200
423	NTL1.I.423	Natri Valproate, Acid Valproic	333 mg + 145 mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	BDG	Viên	9.600
424	NTL1.I.424	Nebivolol	5mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	420
425	NTL1.I.425	Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	4	Chai/Lọ/Ống	50
426	NTL1.I.426	Neostigmin methylsulfat 0,5mg/ml	0,5mg/ml	Tiêm bắp- tiêm tĩnh mạch- tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	180
427	NTL1.I.427	Nifedipin	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	Viên	900
428	NTL1.I.428	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	2	Viên	12.000
429	NTL1.I.429	Nimodipin	30mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	500
430	NTL1.I.430	Nimodipine	10mg/ 50ml	Tiêm truyền	dung dịch tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống	150
431	NTL1.I.431	Noradrenalin	5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	500
432	NTL1.I.432	Noradrenalin	8mg/8ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	300
433	NTL1.I.433	Nước cất tiệt trùng can 5 lít	Nước cất tiệt trùng can 5 lít	Nước vô tiệt trùng	Nước cất tiệt trùng	4	Can	500
434	NTL1.I.434	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	0,1mg/ml	Tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	2	Chai/Lọ/Ống	150
435	NTL1.I.435	Octreotide	0,1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	Chai/Lọ/Ống	50
436	NTL1.I.436	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	600
437	NTL1.I.437	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat)	75mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	3.000
438	NTL1.I.438	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	1	Viên	18.000
439	NTL1.I.439	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	20.200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
440	NTL1.I.440	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	1	Viên	400
441	NTL1.I.441	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	1	Viên	300
442	NTL1.I.442	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén sủi bột	1	Viên	38.000
443	NTL1.I.443	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	1	Viên	400
444	NTL1.I.444	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nén	4	Viên	12.000
445	NTL1.I.445	Paracetamol	150 mg	uống	thuốc bột	3	Gói	2.400
446	NTL1.I.446	Paracetamol	250 mg	uống	thuốc bột	3	Gói	1.200
447	NTL1.I.447	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên nén sủi bột	1	Viên	1.000
448	NTL1.I.448	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	11.400
449	NTL1.I.449	Paracetamol; Codeine	500mg, 30mg	Uống	Viên nén	1	Viên	11.400
450	NTL1.I.450	Pemirolast Kali	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	30
451	NTL1.I.451	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml	Tiêm và truyền	Dung dịch tiêm và truyền	BDG	Chai/Lọ/Ống	10.000
452	NTL1.I.452	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg) 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	10mg; 2,5mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	600
453	NTL1.I.453	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	3.000
454	NTL1.I.454	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên nén	1	Viên	3.000
455	NTL1.I.455	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên nén	BDG,1	Viên	18.000
456	NTL1.I.456	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	60.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
457	NTL1.I.457	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	3.000
458	NTL1.I.458	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	1	Viên	33.000
459	NTL1.I.459	Piracetam	4g/20ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	2	Chai/Lọ/Ống	3.000
460	NTL1.I.460	Piracetam	1200mg/ gói 2g	Uống	Thuốc cốm pha dung dịch uống	4	Gói	19.200
461	NTL1.I.461	Piracetam	1.200mg	Uống	Dung dịch	4	Chai/Lọ/Ống	6.000
462	NTL1.I.462	Piracetam	2400mg	Uống	Thuốc cốm	2	Gói	14.000
463	NTL1.I.463	Piracetam	333,3mg/ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	50
464	NTL1.I.464	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	400
465	NTL1.I.465	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống	100
466	NTL1.I.466	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	4mg/ml + 3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	1	Chai/Lọ/Ống	100
467	NTL1.I.467	Pravastatin	20mg	uống	Viên nang cứng	4	Viên	15.000
468	NTL1.I.468	Prednisolone	10mg/5ml x 60ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	150
469	NTL1.I.469	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	5	Viên	5.600
470	NTL1.I.470	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	11.200
471	NTL1.I.471	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	12.000
472	NTL1.I.472	Pregabalin	20mg/1ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	600
473	NTL1.I.473	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	5.600
474	NTL1.I.474	Progesterol	0,01	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1	Tuýp	12
475	NTL1.I.475	Progesteron	800mg/ 80g	Gel bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	4	Tuýp	300
476	NTL1.I.476	Progesterone	10mg/g x 80g	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	1	Tuýp	100
477	NTL1.I.477	Progesterone dạng bột siêu mịn (progesterone micronized)	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm	1	Viên	1.200
478	NTL1.I.478	Proparacain hydroclorid	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống	60

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
479	NTL1.I.479	Propofol	10mg/ml	Tiêm	Nhũ tương tiêm	2	Chai/Lọ/Ống	700
480	NTL1.I.480	Propofol	10mg/ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống	3.500
481	NTL1.I.481	Phần chiết lipid-sterol của cây <i>Serenoa repens</i>	160mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	6.000
482	NTL1.I.482	Phần đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	12.000
483	NTL1.I.483	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)	50mcg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	100
484	NTL1.I.484	Phloroglucinol dihydrate + Trimethylphloroglucino I	(40mg + 0,04mg)/ 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	1.000
485	NTL1.I.485	Phytomenadion	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	2.000
486	NTL1.I.486	Rabeprazole	20mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	905
487	NTL1.I.487	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate) 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	1	Viên	14.084
488	NTL1.I.488	Racecadotril	30mg	Uống	Bột uống	BDG	Gói	600

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
489	NTL1.I.489	Retinol palmitate tương đương Retinol + Cholecalciferol + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Cyanocobalamine + Folic acid + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + D-Biotin + Nicotinamide	3500IU + 220IU + 11,2IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53mg + 0,006mg + 0,414mg + 17,25mg + 0,069mg + 46mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	2.000
490	NTL1.I.490	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	4	Chai/Lọ/Ống	50
491	NTL1.I.491	Risperidone	3mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	18.000
492	NTL1.I.492	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	2.000
493	NTL1.I.493	Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	1.400
494	NTL1.I.494	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	7.000
495	NTL1.I.495	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG, 1	Viên	9.000
496	NTL1.I.496	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	3.000
497	NTL1.I.497	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10 mg	10 mg	Uống	Viên nén bao phim; Uống	1	Viên	15.000
498	NTL1.I.498	Rupatadin	10mg	Uống	Viên nén	4	Viên	15.000
499	NTL1.I.499	Saccharomyces boulardii	10 ⁹ CFU	Đường uống	Thuốc bột	4	Gói	1.000
500	NTL1.I.500	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	500
501	NTL1.I.501	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	400
502	NTL1.I.502	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
503	NTL1.I.503	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	BDG; GE 1,2,5	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	400
504	NTL1.I.504	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxid polymaltose complex 34%) + Acid folic	100mg + 350mcg	Uống	Viên nén nhai	4	Viên	18.000
505	NTL1.I.505	Sắt (II) clorid tetrahydrat+ Kẽm clorid + Mangan (II) clorid tetrahydrat + Đồng (II) clorid dihydrat+ Crom (III) Clorid hexahydrat + Natri molybdat dihydrat+ Natri selenit pentahydrat + Natri fluorid + Kali iodid	(6,958 mg+6,815 mg+ 1,979mg+ 2,046 mg+0,053 mg+ 0,0242 mg + 0,0789 mg+ 1,260 mg+0,166 mg)/10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	200
506	NTL1.I.506	Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat)	40mg (800mg)	Uống	Dung dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống	6.000
507	NTL1.I.507	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	50mg + 500mcg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	10.000
508	NTL1.I.508	Sắt III hydroxyd polymatose	50mg/5ml	Uống	Dung dịch	4	Chai/Lọ/Ống	12.000
509	NTL1.I.509	Sắt protein Succinylate (tương đương 40mg Fe3+)	800mg	Uống	Dung dịch uống	4	Gói	10.000
510	NTL1.I.510	Sevoflurane	100% (tt/tt)	Dạng hít	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	1	Chai/Lọ/Ống	10
511	NTL1.I.511	Silymarin	400mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	26.700
512	NTL1.I.512	Silymarin	140mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	60.000
513	NTL1.I.513	Sodium Carboxymethyl cellulose	75mg/15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống	300
514	NTL1.I.514	Sofosbuvir	400 mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	5.600
515	NTL1.I.515	Sorbitol	5g/gói	Uống	Thuốc bột	4	Viên	3.000
516	NTL1.I.516	Sucralfate	1g/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	5	Chai/Lọ/Ống	100
517	NTL1.I.517	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	120
518	NTL1.I.518	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	4	Viên	18.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
519	NTL1.1.519	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang cứng	2	Viên	36.000
520	NTL1.1.520	Telmisartan	80mg	Uống	Viên nén	BDG	Viên	3.600
521	NTL1.1.521	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	1	Viên	7.200
522	NTL1.1.522	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
523	NTL1.1.523	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid)	250mg	Uống	viên nén	4	Viên	6.000
524	NTL1.1.524	Terbinafine hydrochloride	150mg/15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	2	Tuýp	50
525	NTL1.1.525	Tiaprofenic acid	300mg	Uống	Viên nén	4	Viên	6.000
526	NTL1.1.526	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG; GE1	Viên	6.000
527	NTL1.1.527	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG; GE1	Viên	6.000
528	NTL1.1.528	Tobramycin	3mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	100
529	NTL1.1.529	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	Chai/Lọ/Ống	100
530	NTL1.1.530	Thiamazole	5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	5.000
531	NTL1.1.531	Thỏ ty tử, Hà thủ ô đỏ, Dây đau xương, Cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô	25mg + 25mg + 25mg + 25mg + 25mg + 50mg + 500mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	3.000
532	NTL1.1.532	Tranexamic	250mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	1.000
533	NTL1.1.533	Tranexamic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	5.000
534	NTL1.1.534	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG	Viên	9.000
535	NTL1.1.535	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	BDG,1	Viên	15.000
536	NTL1.1.536	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	BDG,1	Viên	30.000
537	NTL1.1.537	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	50mg/ 10ml + 50mg/ 10ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	Chai/Lọ/Ống	50
538	NTL1.1.538	Ursodeoxycholic	50mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	4.000
539	NTL1.1.539	Ursodeoxycholic Acid	300mg	Uống	Viên nang cứng	1	Viên	4.000
540	NTL1.1.540	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên nén	2	Viên	6.000
541	NTL1.1.541	Valsartan	80mg	Uống	Viên	BDG	Viên	2.800

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
542	NTL1.I.542	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+1000mg	Uống	Viên nén bao phim	BDG,1	Viên	12.000
543	NTL1.I.543	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6+ Vitamin B3+ Vitamin B12 + Lysin + Calci + sắt + magnesi	1000IU + 270IU+ 2mg+2mg+2mg+ 8mg+3mcg+30mg+20mg+1.5mg+ 1mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	20.000
544	NTL1.I.544	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	60.000
545	NTL1.I.545	Xylometazolin hydroclorid	0,0005	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	4	Chai/Lọ/Ống	50
546	NTL1.I.546	Xylometazolin hydroclorid	1mg/ml	Xịt mũi	Dung dịch khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	100
547	NTL1.I.547	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	BDG	Chai/Lọ/Ống	100
548	NTL1.I.548	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	5mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	2	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	50
II Thuốc không thuộc Thông tư số 20/TT-BYT								
1	NTL1.II.001	Acid folic; Calci lactate; Calci pantothenat; Đồng Sulfat; Kali iod; Sắt fumarat; Vitamin A; Vitamin B1; Vitamin B12; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin C; Vitamin D3; Vitamin PP	200mcg; 147,3mg; 5mg; 1,02mg; 23,5mcg; 60,68mg; 1250IU; 5mg; 3mcg; 2mg; 2mg; 50mg; 250 IU; 18mg,	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	18.000
2	NTL1.II.002	Alpha amylase (fungal diastase 1:800) ; Papain; Simethicon	100mg; 100mg; 30mg	Uống	Viên nang cứng	5	Viên	21.500
3	NTL1.II.003	Acetylcystein	1000mg/ 10ml	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	4	Chai/Lọ/Ống	500
4	NTL1.II.004	Acid acetic	0,02	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	4	Chai/Lọ/Ống	100
5	NTL1.II.005	Acid ascorbic ; Kẽm nguyên tố	(100mg; 10mg)/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	15.000
6	NTL1.II.006	Almagate	1,500mg/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	25.320
7	NTL1.II.007	Alpha-terpineol + vitamin E + Natri lauryl Sunfat	(0,6g + 0,18g + 4,8g) x 60ml/200ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Ống	200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
8	NTL1.II.008	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	875mg; 125mg	Uống	Viên nén phân tán	4	Viên	10.990
9	NTL1.II.009	Arginin hydroclorid	400mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	5.000
10	NTL1.II.010	Arginin hydroclorid	2000mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng	15.000
11	NTL1.II.011	Arginin hydroclorid	800mg/8ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng	12.000
12	NTL1.II.012	Arginine aspartat	5g	Uống	Dung dịch uống	1	Chai/Lọ/Óng	15.000
13	NTL1.II.013	Azelastin hydroclorid Fluticasone propionat	0,137mg 0,05mg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	4	Chai/Lọ/Óng	100
14	NTL1.II.014	Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	2	Viên	10.000
15	NTL1.II.015	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	GE1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	200
16	NTL1.II.016	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Óng	1.000
17	NTL1.II.017	Calcium (dưới dạng Calcium glubionat và Calcium lactobionat)	114mg/5ml x 150ml	Uống	Sirô	1	Chai/Lọ/Óng	300
18	NTL1.II.018	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract) 40mg; Vitamin B1 (Thiamin Nitrat) 10mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg	40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	9.000
19	NTL1.II.019	Cao cam thảo 3,5:1 + Cao hoàng liên 5,5:1 + Cao kha tử 2,5:1 + Cao bạch thược 3,5:1 + Bột mộc hương + Bột bạch truật	24mg + 52mg + 260mg + 18mg + 250mg + 50mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	1.000

Y
ÊN
C
B

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
20	NTL1.II.020	Cao cardus marianus, Thiamin nitrat, Pyridoxin HCl, Riboflavin, Nicotinamid, Calci pantothenat	200mg + 8mg + 8mg + 8mg + 24mg + 16mg	Đường uống	Viên nang mềm	4	Viên	12.000
21	NTL1.II.021	Cao đặc rễ dinh lăng 5:1 + Cao lá bạch quả (Hàm lượng Flavonoid toàn phần $\geq 24\%$)	150mg + 5mg	Uống	Viên bao đường	2	Viên	6.000
22	NTL1.II.022	Cao khô Actiso EP + Cao khô rau đắng đất 8:1 + Cao khô bìm bìm (Hàm lượng acid chlorogenic $\geq 0,8\%$)	85mg + 64mg + 6,4mg	Uống	Viên bao phim	1	Viên	5.000
23	NTL1.II.023	Cao khô Actiso EP + Cao khô rau đắng đất 8:1 + Cao khô bìm bìm (Hàm lượng acid chlorogenic $\geq 0,8\%$)	170mg + 128mg + 13,6mg	Uống	Viên nang mềm	1	Viên	10.000
24	NTL1.II.024	Cao khô Cardus marianus (trương đương với Silymarin 140mg) 250mg - 250mg	250mg - 250mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	30.000
25	NTL1.II.025	Cao khô Devil's Claw	300mg (trương đương với 1050-1500 mg rễ cây Devil's Claw)	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	18.000
26	NTL1.II.026	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	200mg	Uống	Viên nén bao phim	5	Viên	6.000
27	NTL1.II.027	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil)	400mg	Đường uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3.000
28	NTL1.II.028	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	1% (w/v) x 30ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	2	Chai/Lọ/Ống	400
29	NTL1.II.029	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	50 mg	Uống	Viên nang mềm	5	Viên	39.000
30	NTL1.II.030	Curcuminoid 250mg	250mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	30.000
31	NTL1.II.031	Chlorhexidin digluconat	0,5g/ 250ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	4	Chai/Lọ/Ống	300
32	NTL1.II.032	Cholin alfoscerat	800mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	12.000
33	NTL1.II.033	Cholin alfoscerat 400mg	400 mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	18.000
34	NTL1.II.034	Choline alfoscerat	600mg/7ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	7.290
35	NTL1.II.035	Dapoxetine	60mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	1.600

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
36	NTL1.II.036	Dầu cá ngư tự nhiên (chứa Eicosapentaenoic acid (EPA); Docosahexaenoic acid (DHA); Omega - 3 marine triglycerides) 1g	1g (60mg;260mg;320mg)	Uống	Viên nang mềm	1	Viên	30.000
37	NTL1.II.037	Deflazacort	6mg	Uống	Viên nén	1	Viên	6.000
38	NTL1.II.038	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	2,5mg/ml - 10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	4.500
39	NTL1.II.039	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol pellets 20% ww)	60mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	2	Viên	15.000
40	NTL1.II.040	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol vi hạt bao tan trong ruột 20% kl/kl)	30mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	27.000
41	NTL1.II.041	Dexlansoprazol (Dưới dạng pellet dexlansoprazol 20%)	30mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	5	Viên	14.100
42	NTL1.II.042	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol pellet 23% w/w) 30mg	30mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	4	Viên	28.000
43	NTL1.II.043	Dextromethorphan HBr.H2O; Benzocain	5mg; 7,5mg	Ngậm	Viên nén ngậm	4	Viên	18.000
44	NTL1.II.044	Dịch chiết Trần bì; Dịch chiết Núc nác; Dịch chiết Húng chanh; Dịch chiết Cát cánh; Dịch chiết An túc hương.	5mg siro chứa 750mg; 100mg; 1000mg; 100mg; 500mg/90ml	Uống	Siro	4	Chai/Lọ/Ống	500
45	NTL1.II.045	Dutasteride + Tamsulosin hydrochloride	0,5mg + 0,4mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên	6.000
46	NTL1.II.046	Đan sâm; huyền sâm; đương quy; Viễn chí; toan táo nhân; bá tử nhân; bạch linh; đảng sâm; cát cánh; ngũ vị tử; mạch môn, chu sa; thiên môn đông; sinh địa	0,07g; 0,07g; 0,28g;0,07g; 0,28g;0,07g; 0,07g;0,07g; 0,07g;0,14g; 0,28g; 28mg; 0,28g;0,56g.	Uống	Viên hoàn cứng	3	Gói	6.000
47	NTL1.II.047	Empagliflozin 12,5mg; Metformin hydroclorid 1000mg	12,5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Viên	12.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
48	NTL1.II.048	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
49	NTL1.II.049	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	25mg; 5mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	12.000
50	NTL1.II.050	Ezetimibe; Simvastatin	10mg; 40mg	Uống	Viên nén	1	Viên	15.000
51	NTL1.II.051	Febuxostat	40mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	6.000
52	NTL1.II.052	Febuxostat	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	4.000
53	NTL1.II.053	Ferros sulfat; Lysin hydroclorid; Vitamin A; Vitamin B1; B2; B3; B6; B12; Vitamin D; Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Excipients	500IU; 100IU; 2,5mg; 2mg; 8mg; 2mg; 5,2 µg (mcg); 15mg; 8mg; 5mg; 30mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	18.000
54	NTL1.II.054	Fluconazole	150mg	Uống	Viên nén	1	Viên	2.000
55	NTL1.II.055	Fluticasone, Umeclidinium, Vilanterol	100cmg, 62,5mcg, 25mcg	Bình xịt	Thuốc bột hít phân liều	1,2,5	Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	100
56	NTL1.II.056	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid 331,6 mg tương đương với 196,3 mg glucosamin base) 250 mg; Chondroitin sulfat natri 200mg	250mg; 200mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	3.000
57	NTL1.II.057	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 443,84mg glucosamin) 750mg; Chondroitin sulfat natri (tương đương 236,84mg chondroitin) 300mg	750mg, 300mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3.000
58	NTL1.II.058	Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinate monoammonium+ Glycine + L - Cysteine HCl (dưới dạng L - cysteine HCL2 H2O)	(120mg + 1200mg + 60mg)/60ml; 60ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	350
59	NTL1.II.059	Hỗn dịch magaldrat 20% (Magaldrate paste) tương đương magaldrat khan	0,8g	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	18.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
60	NTL1.II.060	Hỗn hợp Probiotic (gồm Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus Rhamnosus, Bifidobacterium longum)	10 mũ 8 CFU	Uống	Thuốc bột uống	4	Gói	3.000
61	NTL1.II.061	L – Arginine HCl 250mg; Thiamine HCl 100mg; Pyridoxine HCl 20mg	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên nén	4	Viên	15.000
62	NTL1.II.062	L-Arginin hydroclorid 250mg; Pyridoxin hydroclorid 20mg; Thiamin hydroclorid 100mg	250mg + 20mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	30.000
63	NTL1.II.063	L-Arginin hydroclorid; Thiamin hydroclorid ; Pyridoxin hydroclorid	250mg ;100mg ; 20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	24.000
64	NTL1.II.064	Levocarnitin	1g	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ổng	30.000
65	NTL1.II.065	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ổng	6.000
66	NTL1.II.066	Levodropropizin	60mg	Đường uống	Viên nén	4	Viên	3.000
67	NTL1.II.067	Levodropropizine	60mg	Uống	Viên nén	4	Viên	9.000
68	NTL1.II.068	L-leucin; L-isoleucin; L-Lysin HCl; L-Phenylalanin; L-threonin; L-valin; L-tryptophan; L-Histidin hydroclorid monohidrat; L-Methionin	320,3mg +203,9mg+ 291mg+ 320,3mg+145,7mg+233mg+72,9mg+ 216,2mg +320,3mg	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	6.000
69	NTL1.II.069	L-ornithin - L-Aspartat	5000mg	Uống	Thuốc cốm sủi bột	4	Gói	6.000
70	NTL1.II.070	L-ornithin- L-aspartat	150mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	30.000
71	NTL1.II.071	L-Ornithin L-Aspartat	500mg	Uống	Viên nén	4	Viên	16.000
72	NTL1.II.072	L-Ornithine L-Aspartate	200mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	24.000
73	NTL1.II.073	Magnesi lactat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid	186mg; 936mg; 10mg	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	4	Gói	5.000
74	NTL1.II.074	Metadoxin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	3.000
75	NTL1.II.075	Mosapride Citrate (dưới dạng Mosapride Citrate dihydrate) 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	30.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
76	NTL1.II.076	Mỗi 10ml chứa: Magnesium hydroxide 600mg; Aluminum hydroxide 599,8mg; Simethicon (dưới dạng Simethicon 30%) 60mg	600mg; 599,8mg; 60mg	Uống	Hỗn dịch uống	4	Gói	15.000
77	NTL1.II.077	Mỗi 5ml chứa: Guaifenesin 100mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg; Dextromethorphan hydrobromid 5mg	100mg; 2,5mg; 5mg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	6.000
78	NTL1.II.078	Mỗi gói 1,5g thuốc cốm chứa: Thiamin hydroclorid 5 mg; Riboflavin 2 mg; Nicotinamid 20 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Dexpanthenol 3 mg	5mg, 2mg, 20mg, 2mg, 3mg	Uống	Thuốc cốm	4	Gói	12.500
79	NTL1.II.079	Mỗi gói 2g chứa: Cao đặc kim tiền thảo 10:1 (trương đương với 6g kim tiền thảo)	600mg/2g	Uống	Thuốc cốm	1	Gói	6.300
80	NTL1.II.080	Mỗi liều xịt 100mg hỗn dịch chứa: mometason furoat (dưới dạng mometason furoat monohydrat) 50mcg	Mỗi liều xịt 100mg hỗn dịch chứa: mometason furoat (dưới dạng mometason furoat monohydrat) 50mcg	Xịt mũi	Hỗn dịch	2	Chai/Lọ/Ống	500
81	NTL1.II.081	Mỗi lọ 326mg bột chứa: Oxytetracyclin HCl 100mg (90.000IU); Polymyxin B Sulphat 12,3mg (100.000IU); Nystatin 1.000.000IU; Dexmethason natri phosphat 10mg	Mỗi lọ 326mg bột chứa: Oxytetracyclin HCl 100mg (90.000IU); Polymyxin B Sulphat 12,3mg (100.000IU); Nystatin 1.000.000IU; Dexmethason natri phosphat 10mg	Nhỏ tai	Bột pha hỗn dịch nhỏ tai	5	Chai/Lọ/Ống	300

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
82	NTL1.II.082	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Calci glucoheptonat 1100 mg; Vitamin C 100 mg; Vitamin PP 50 mg	1100mg; 100mg; 50mg	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	15.000
83	NTL1.II.083	Nhôm oxid hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhôm Phosphat; Gôm Guar	500mg, 500mg, 300mg, 200mg	Uống	Viên nén pha hỗn dịch uống	1	Viên	12.000
84	NTL1.II.084	Olmesartan medoxomil và Hydrochlorothiazide	40mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	2.250
85	NTL1.II.085	Omeprazol ; Natri hydrocarbonat	20mg ; 1100mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	14.100
86	NTL1.II.086	Ống 10ml chứa Arginin hydroclorid 800mg	800mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	12.000
87	NTL1.II.087	Pitavastatin	2mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
88	NTL1.II.088	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin Calcium)	2mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Viên	8.400
89	NTL1.II.089	Pitavastatin calci	2mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	15.000
90	NTL1.II.090	Prasugrel (dưới dạng Prasugrel hydroclorid 10,98mg)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Viên	2.000
91	NTL1.II.091	Phosphatidylserin (dưới dạng Phospholipid đậu nành 500mg đã được làm giàu 70% Phosphatidylserin)	350mg	Uống	Viên nang	4	Viên	6.000
92	NTL1.II.092	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	5.600
93	NTL1.II.093	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	2.800
94	NTL1.II.094	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén bao phim	2	Viên	2.800

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
95	NTL1.II.095	Selen 25mcg Crom 50mcg Acid Ascorbic 50mg	25mcg;50mcg;50mg	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	10.000
96	NTL1.II.096	Sildenafil citrate	50mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	4	Viên	4.000
97	NTL1.II.097	Sodium alginate; Calcium carbonate; Sodium bicarbonate	500mg; 160mg; 267mg	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	4	Gói	500
98	NTL1.II.098	Tadalafil	20mg	Uống	Viên nén dài bao phim	4	Viên	500
99	NTL1.II.099	Terbutalin sulfat+Guaiphenesin	(1,5mg+66,5mg)/5ml	Uống	Dung dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống	500
100	NTL1.II.100	Thực địa +Hoài sơn(bột) + Đương quy(bột) + Cao đặc rễ trạch tả + Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ + Cao đặc hạt thảo quyết minh + Cao đặc hoa cúc hoa + Cao đặc quả hạ khô thảo	125mg + 160mg + 160mg + 40mg + 40mg + 50mg + 24mg + 12,5mg	Uống	Viên nang cứng	3	Viên	3.000
101	NTL1.II.101	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 100 mg	100 mg	Uống	Viên nang mềm	5	Viên	15.000
102	NTL1.II.102	Ubidecarenone (Coenzyme Q10) + Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)	50mg + 250 IU	Uống	Viên nang mềm	4	Viên	24.000
103	NTL1.II.103	Ubidecarenone; Vitamin E	30mg; 6,71mg	Uống	Viên nang mềm	1	Viên	60.000
104	NTL1.II.104	Umeclidinium + vilanterol	62,5mcg + 25mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	300
105	NTL1.II.105	Usodeoxycholic acid; Vitamin B1; Vitamin B2	50 mg;10 mg;5mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	6.000
106	NTL1.II.106	Vincamin + Rutin	20mg+ 40mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	15.000
107	NTL1.II.107	Vincamin + Rutin	20mg+ 40mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	15.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
108	NTL1.II.108	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	5mg; 2mg; 2mg; 20mg	Uống	Viên nang cứng	4	Viên	3.000
109	NTL1.II.109	Vitamin B6; Vitamin PP ; Vitamin B5; Vitamin B1 ; Vitamin B2	10 mg, 50 mg, 25 mg, 15 mg, 15 mg	Uống	Viên nén bao đường	4	Viên	15.000
III	Sản phẩm không phải là thuốc							
1	NTL1.III.001	Dầu cá (Fish oil) (50% Omega3:); Dầu hạt lanh (Flaxseeds oil) (50,5% Omega 3; 12,1% Omega 9), Coenzym, Dầu hạt óc chó (Juglans regia)(11,9% Omega 3; 69% Omega 6; 14,10% Omega 9); Dầu hoa anh thảo (Evening Primrose) (66% Omega 6; 6,30% Omega 9); Vitamin E (Dl-alpha tocopheryl acetat)	(50mg) 100mg; (50,5mg; 12,1mg) 100mg, 60mg, (5,95mg, 34,5mg; 7,05mg) 50mg; (33mg; 3,15mg) 50mg; 10IU	Uống	Viên nang mềm		Viên	55.800
2	NTL1.III.002	Lipofer (Sắt) +Magie +Vitamin C +Kẽm +Vitamin E +Mangan + Đồng +Vitamin B5 +Vitamin D +Florua +Vitamin B6 +Vitamin B2 +Vitamin B1 +Vitamin B9 +Iodine +Vitamin B8 +Vitamin B12	230mg (20mg) +100mg +70mg +7mg +8mg +1,71mg +1mg +6mg +0,01mg +1mg +1,4mg +1,4mg +1mg +0,4mg +0,153 mg +0,05mg +0,002mg	Uống	Viên nén		Viên	6.000
3	NTL1.III.003	2,0 ml của thiết bị chứa: natri hyaluronat với trọng lượng phân tử trong khoảng 1.5-2.5x10 ⁶ Da; sodium chloride; natri photphat đơn x 2H ₂ O; natri photphat dibasic x 12H ₂ O Nước pha tiêm vừa đủ cho 2ml.	40,0mg; 16,0mg; 0,6mg; 3,0mg; Nước pha tiêm vừa đủ cho 2ml.	Tiêm	Dung dịch tiêm		Chai/Lọ/Ống	200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
4	NTL1.III.004	3,0 ml của thiết bị chứa: natri hyaluronat với trọng lượng phân tử trong khoảng 1.5-2.5x10 ⁶ Da; sodium chloride; natri photphat đơn x 2H ₂ O; natri photphat dibasic x 12H ₂ O Nước pha tiêm vừa đủ cho 3ml.	60,0mg; 24,0mg; 0,9mg; 4,5mg Nước pha tiêm vừa đủ cho 3ml.	Tiêm	Dung dịch tiêm		Chai/Lọ/Ống	200
5	NTL1.III.005	Albumin từ trứng 1000mg/ 2 viên L-Leucine 40mg/ 2 viên L-Isoleucine 20mg/ 2 viên L-Valine 20mg/ 2 viên Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5,6mg/ 2 viên Kẽm (Kẽm oxit) 10mg/ 2 viên Selen (Natri Selenit) 30mcg/ 2 viên	(1000mg + 40mg+ 20mg + 20mg + 5,6mg + 10mg + 30mcg) / 2 viên	Uống	Viên nén		Viên	13.200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
6	NTL1.III.006	Aqua (Water), Canola Oil, Caprylic/Capric Triglyceride, Urea, Polyglyceryl-3 Methylglucose Distearate, Cetyl Ricinoleate, Hydrogenated Polydecene, Glycerin, Dimethicone, Phytosphingosine, Maltooligosyl Glucoside, Phenoxyethanol, Ceramide NP (3), Ceramide AP (6II), Cholesterol, Tocopheryl Acetate, Carbomer, Hydroxyacetophenone, Allantoin, Xanthan Gum, Glyceryl Caprylate, Ceramide EOP (1), Hydrogenated Starch Hydrolysate, Sodium Hydroxide, Sodium Lauroyl Lactylate	61.07%+ 5%+ 5%+ 5%+4.5%+ 4%+ 4%+ 3%+ 2%+ 1%+ 1%+ 0.6%+ 0.5%+0.5%+ 0.5%+ 0.5%+ 0.45%+ 0.35%+ 0.3%+ 0.2%+ 0.2%+ 0.1%+ 0.1%+ 0.08%+ 0.05%	Dùng ngoài da	Kem		Tuýp	60

Y
VIỆN
C B

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
7	NTL1.III.007	Aqua (Water), Caprylic/Capric Triglyceride, Glycerin, Glyceryl Stearate, Hydrogenated Polydecene, Polyglyceryl-3 Methylglucose Distearate, Dimethicone, Urea, Phenoxyethanol, Hydroxyacetophenone, Allantoin, Sodium Lauroyl Lactylate, Carbomer, Xanthan Gum, Maltooligosyl Glucoside, Hydrogenated Starch Hydrolysate, Tocopheryl Acetate, Cholesterol, Ceramide NP (3), Sodium Hydroxide, Ceramide AP (6II), Phytosphingosine, Ceramide EOP (1)	77.895%+ 5%+ 3%+ 3%+3%+ 3%+ 2%+ 1%+ 0.8%+ 0.35%+ 0.3%+ 0.1%+ 0.1%+ 0.1%+ 0.1%+ 0.1%+ 0.025%+ 0.01%+ 0.01%+ 0.005%+ 0.005%+ 0.00001%	Dùng ngoài da	Nhũ tương		Chai/Lọ/Ống	120
8	NTL1.III.008	Aqua, Glycerin, Betaine, Panthenol, Ammonium Acryloyldimethyltaurate /VP Copolymer, Laureth-9, Phenoxyethanol, Xanthan Ethylhexylglycerin, Sodium Gum, Allantoin, Carboxymethyl Betaglukan, Opuntia Ficus-Indica Stem Extract, Sodium Hyaluronate.		Dùng ngoài	Gel bôi		Tuýp	800
9	NTL1.III.009	Benzylamine hydrochloride, glycerin, ethanol 96%, sodium methyl p-hydroxybenzoate, sodiumsaccharin, tinh dầu bạc hà, nước tinh khiết		Xịt	Dung dịch xịt họng		Chai/Lọ/Ống	30
10	NTL1.III.010	Buồng hỗ trợ hít thuốc		Hít	Ống hít		Cái	30

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
11	NTL1.III.011	Cadus marianus (trương dương với silymarianus, silybins), Acid alpha lipoic, Thiamine hydrochloride (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6)/ 2 viên	200mg (140mg, 60mg), 30mg, 4000mcg, 4000mcg, 2000mcg / 2 viên	Uống	Viên nang mềm		Viên	18.000
12	NTL1.III.012	Calcium citrate, vitamin D3, Magnesium (magnesium oxide), ZnC, Copper, Manganese (Manganese sulfate), Boron (Boron citrate), DHA (Docosahexaenoic Acid)	600mg, 200IU, 25mg, 3.8mg, 500mcg, 900mcg, 200mcg, 200mcg	Uống	Viên nang cứng		Viên	60.000
13	NTL1.III.013	Cao bạch quả (Ginkgo biloba), Lecithin, Magnesium, Vitamin PP, Docosahexanoic acid (DHA), Pantothenic acid (calcium D-pantothenate), Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B1, Folic acid, Biotin, Vitamin B12	100mg, 100mg, 60mg, 16mg, 10mg, 6mg, 1.4mg, 1.4mg, 1.1mg, 200mcg, 50mcg, 2.5mcg	Uống	Viên nang cứng		Viên	60.000
14	NTL1.III.014	Cao Cadus marianus (cao kể sữa), L-orthinin L-aspartate, Phosphatidin cholin 50%, Cà gai leo	200mg, 100mg, 100mg, 50mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000
15	NTL1.III.015	Cao Đan sâm; Cao Hoàng kỳ; Cao Dành dành; Trâm hương; Bạch phục linh; Cao Râu mèo; L-Carnitine fumarate; Cao Mã đề; Cao Linh chi đỏ; Coenzym Q10; Phụ liệu: Cellulose vi tinh thể, talc, magnesi stearate, polyvinyl alcohol, titanium dioxide vừa đủ	200mg; 150mg; 150mg; 50mg; 50mg; 50mg; 35mg; 15mg; 5mg;	Uống	Viên nén		Viên	14400

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
16	NTL1.III.016	Cao gan; Cao nhàu; L-Carnitine fumarate; Phụ liệu Lactose, chất chống đông vón magnesium stearate, chất tạo màng bao polyvinyl alcohol, chất màu tổng hợp titanium dioxide vừa đủ	250mg, 120mg, 50mg	Uống	Viên nén		Viên	60.000
17	NTL1.III.017	Câu đăng Lạc tiên Tòa dương Thiên ma Nhàu Viễn chí Thông đất Phụ liệu: vđ	1.500mg 1.500mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 500mg	Uống	Viên nén		Viên	14.400
18	NTL1.III.018	Chlorhexidine	5,0% Chlorhexidine digluconate gel tương đương Chlorhexidine 2,8%	Bôi ngoài da	Gel		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	400
19	NTL1.III.019	Citicoline 500mg	500mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000
20	NTL1.III.020	Citicoline Sodium GABA (Gamma aminobutyric acid) Magie oxid Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) Phụ liệu: Lactose, tinh bột, bột talc, magie stearate, Polyvinyl Pyrrolidone (PVP), vỏ nang gelatin vừa đủ 1 viên	500mg; 56mg; 38mg; 5mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000
21	NTL1.III.021	Cỏ nhọ nôi Diếp cá Quả sung Cúc mắt Trần bì Trái nhàu Hòe hoa Xích thực Đan sâm Phụ liệu: vđ	650mg 650mg 500mg 500mg 500mg 450mg 300mg 300mg 300mg	Uống	Viên nén		Viên	1.800

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
22	NTL1.III.022	Cỏ nhọ nổi Hoàng kỳ Dâm dương hoắc Chi tử Sài hồ Tam thất bắc Phụ liệu: vđ	3.000mg 2.500mg 2.000mg 2.000mg 1.500mg 1.500mg	Uống	Viên nén		Viên	24.000
23	NTL1.III.023	Chiết xuất cúc la mã, Tràm Trà, Acid Lactic, Menthol, Chiết xuất Trầu không, Nano bạc, Chlohexidine Gluconate 0.12%, Glycerin, Vitamin E, Nano Curcumin, Sodium Benzoate 0.1%, Sodium Lauth Sulfate, Cocamindopropyl Betaine		Dùng ngoài	Dung dịch VS		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	10
24	NTL1.III.024	Chiết xuất dây thìa canh, Acid lipoic, Chiết xuất mướp đắng, Magnesium lactat, Vitamin B1 (Thiamin mononitrat), Policosanol, chrome picolinat	150mg, 100mg, 100mg, 50mg, 10mg, 10mg, 50mcg	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000
25	NTL1.III.025	Chiết xuất hạt bí ngô + chiết xuất rễ cây tầm ma + chiết xuất quả cọ lùn + chiết xuất vỏ cây anh đào + Vitamin E + Kẽm + vitamin B6	200mg + 80mg +80mg + 25mg + 6mg +5mg +0,7mg	Uống	Viên nén		Viên	15.000
26	NTL1.III.026	Chiết xuất nấm men Torula (Glutathion 10%)	500mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	36.000
27	NTL1.III.027	Chiết xuất Tía tô đất +chiết xuất hoa bia + chiết xuất hoa oải hương + vitamin B6 + melatonin	200mg +180mg +25mg + 1,4mg +1mg	Uống	Viên nén		Viên	9.000
28	NTL1.III.028	Chiết xuất trà xanh, chiết xuất nha đam, tinh dầu bạc hà, Cetylpyridinium chloride...	CPC (0,05%)	Súc miệng họng	Dung dịch súc miệng họng		Chai/Lọ/Ống	100
29	NTL1.III.029	Chiết xuất yến mạch, kẽm oxid...		Bôi da	Kem bôi da		Chai/Lọ/Ống	50
30	NTL1.III.030	Chlorhexidine 0,2%	0,2%	Súc miệng họng	Dung dịch súc miệng họng		Chai/Lọ/Ống	50

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
31	NTL1.III.031	Chlorhexidine digluconate, zinc acetate, sodium flouride, xylitol, peppermint flavor...		Xịt miệng họng	Dung dịch súc miệng họng		Chai/Lọ/Ống	120
32	NTL1.III.032	Chondroitin sulfat, methyl salicylat	5%, 10%, tuýp 30g	Dùng ngoài	Gel xoa bóp xương khớp		Tuýp	500
33	NTL1.III.033	Dâm dương hoắc Sâm cau Tòa dương Ba kích Xả sàng tử Thỏ ty tử Câu kỷ tử Mật nhân Nhân sâm Gừng đen Phụ liệu: vđ	1.200mg 1.200mg 1.200mg 1.200mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 500mg 500mg	Uống	Viên nén		Viên	1.200
34	NTL1.III.034	Dầu gấc, Fish oil (Dầu cá), Natri chondroitin sulfat, cao Việt Quất, Lutein 20%, Astaxanthin 10%, Zeaxanthin 20%, Vitamin B2, Vitamin A, Vitamin E	50mg, 50mg, 50mg, 20mg, 10mg, 5mg, 5mg, 2mg, 100IU, 20 IU	Uống	Viên nang mềm		Viên	30.000
35	NTL1.III.035	Dầu Hoa Anh Thảo, chiết xuất Cúc La Mã, chiết xuất cỏ Xạ Hương, fucoidan, allantoin, Vitamin E, acid lactic, bisabolol		Dùng ngoài	Vệ sinh phụ nữ (Dung dịch tạo bọt)		Chai/Lọ/Ống	30
36	NTL1.III.036	DHA (Docosahexaenoic acid)	Mỗi 1 ml chứa: DHA (Docosahexaenoic acid) 200mg	Uống	Dung dịch uống		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	50
37	NTL1.III.037	Diosmin + hesperidin + cao khô cây Đậu chổi + Vitamin C + cao khô quả Việt Quất	270mg +30mg +25mg +12mg +3mg	Uống	Viên nén		Viên	15.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
38	NTL1.III.038	Dong riềng đỏ Huyết đằng Đỗ trọng Đương quy Chi xác Sài hồ Cát cánh Ngưu tất Hồng hoa Xích thực Xuyên khung Phụ liệu: vđ	1.500mg 1.000mg 800mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg	Uống	Viên nén		Viên	7.200
39	NTL1.III.039	Glucosamine hydrochloride, Omega-3 fatty acid concentrate (EPA-18%, DHA-12%), Chondroitin sulfate, Acid hyaluronic, Collagen type II	300mg, 100mg, 50mg, 20mg, 20mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	45.000
40	NTL1.III.040	Glutathion, Sylmarine 80% , Alpha lipoic acid , Thymomodulin, I-Carnitine, Vitamin E	250 mg, 25 mg, 20mg, 10 mg, 8mg, 4mg	Uống	Viên nang		Viên	15.000
41	NTL1.III.041	Glutathione; Beta glucan; Selen; Vitamin E; Zn oxyd; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6	300mg; 50mg; 10mcg; 20IU; 20mg; 2mg; 2mg; 2mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	21.000
42	NTL1.III.042	Glutathione, Arginine, Kẽm gluconate, Vitamin C, Inositol, Coenzyme Q10	500mg, 50mg, 20mg, 15mg, 10mg, 5mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	30.000
43	NTL1.III.043	Glycerol, Sorbitol, Diệp lục và nước tinh khiết		Dùng ngoài	Thụt nhuận tràng		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
44	NTL1.III.044	Giảo cổ lam Cây đơn buốt Mật nhân Dây thìa canh Trái nhàu Linh chi Phụ liệu: vđ	3.000mg 3.000mg 2.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg	Uống	Viên nén		Viên	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
45	NTL1.III.045	Homalomena aromatica extraction, menthol crystal, methyl salicylate, cinnamomun cassia extraction, ethanol, hydrogenated castor oil, water		Dùng ngoài da	Dung dịch xoa bóp ngoài da		Chai/Lọ/Ổng	200
46	NTL1.III.046	Hỗn hợp Monobasic natri phosphat (dưới dạng Natri dihydrophosphat dihydrat), Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri hydrophosphat dodecahydrat) và nước tạo ra một dung dịch cân bằng tương ứng hàm lượng ion natri 4,4 gam/118ml	133ml	Thực trực tràng	Dung dịch		Chai/Lọ/Ổng	2.000
47	NTL1.III.047	Huyết đằng Đỗ trọng Đương quy Câu kỷ tử Hoa hòe Thành ngạnh Chi xác Sài hồ Ngưu tất Hồng hoa Xích thược Xuyên khung Cam thảo Sinh địa hoàng Phụ liệu: vđ	1.000mg 600mg 500mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg 400mg	Uống	Viên nén		Viên	7.200
48	NTL1.III.048	Ích mẫu Tòa dương Xuyên khung Bạch thược Tam thất Xà sàng tử Đương quy Hương phụ Sinh địa Hồng hoa Sâm tố nữ Phụ liệu: vđ	550mg 480mg 450mg 450mg 400mg 360mg 350mg 350mg 330mg 300mg 300mg	Uống	Viên nén		Viên	4.200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
49	NTL1.III.049	Lá dâu tằm Bạch yến Hoa anh thảo Lựu Lô hội L-Glutathione L-Cystine Astaxathin Phụ liệu: vđ	1000mg 1000mg 750mg 250mg 250mg 45mg 15mg 1mg	Uống	Viên nén		Viên	600
50	NTL1.III.050	Lá dâu Rau đắng biển Bạch phục linh Quả óc chó Thành ngạnh Câu kỷ tử Trạch tả Thạch tùng thân gập Câu đằng Đan sâm Đình lăng Đương quy Bạch quả Phụ liệu: vđ	850mg 690mg 590mg 560mg 500mg 460mg 440mg 440mg 425mg 325mg 290mg 250mg 180mg	Uống	Viên nén		Viên	6.000
51	NTL1.III.051	Lá mánh Lá cây dứa dại Tỳ giải Ô dược Thục địa Sơn thù Rau má lông Kim tiền thảo Hoài sơn Mã đề Đan bì Phục linh Phụ liệu: vđ	1.200mg 1.200mg 1.000mg 800mg 800mg 600mg 600mg 600mg 600mg 600mg 600mg 600mg	Uống	Viên nén		Viên	6.000
52	NTL1.III.052	Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium, Lactobacillus rhamnosus, Fructo oligosaccharide (FOS), Galacto oligosaccharide (GOS), Kẽm gluconate	10 ⁸ CFU, 10 ⁸ CFU, 10 ⁸ CFU, 900mg, 100mg, 35mg	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống		Gói	25.000
53	NTL1.III.053	Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus paracasei, Lactobacillus plantarum	10 ¹⁰ CFU + 10 ¹⁰ CFU + 10 ¹⁰ CFU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo		Viên	800

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
54	NTL1.III.054	Lanolin	100% Lanolin tinh khiết	Bôi ngoài da	Kem dùng ngoài da		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
55	NTL1.III.055	L-Glutathion L- Arginine HCL Sabucus nigra extract (cao cơm cháy) Beta Glucan Zin Gluconat Alpha Lipoic Acid Vitamin E L-Lysin	430mg 15mg 10mg 10mg 10mg 5mg 5mg 5mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	10.800
56	NTL1.III.056	L-valine, L-leucine, L-lysine, L-histidine, L-isoleucine, L-phenylalanine, L-threonine, L-methionine, L-tyrosine, Vitamin B3 (Nicotinamide), Vitamin E (DL-alpha-tocopheryl acetate), L-tryptophan, Vitamin B1 (Thiamin hydrochloride), Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride), Vitamin B2 (Riboflavin), Acid Folic (Pteroylmonoglutamic acid) Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	30 mg, 30 mg, 25mg, 20mg, 20 mg, 15mg, 15mg, 10mg, 10mg, 10mg, 10mg, 6.2mg, 5mg, 2.5mg, 2.5mg, 2.5mg, 50µg, 5µg	Uống	Viên nang cứng		Viên	60.000
57	NTL1.III.057	L-Valine , L-Leucine, L-Lysine, L-Isoleucine, L-Histidine, L-Threonine, L-Phenylalanine, L-Tyrosine, DL-Methionine, L-Tryptophan, Thiamin (vitamin B1), Nicotinamide (vitamin PP), Pyridoxine (vitamin B6), D-alpha Tocopheryl (vitamin E), Riboflavin (vitamin B2), Folic acid (vitamin B9), Cyanocobalamin (vitamin B12) / 2 viên	60mg, 60mg, 50mg, 40mg, 40mg, 30mg, 30mg, 20mg, 10mg, 20mg, 20mg, 10mg, 12.4mg, 5mg, 100mcg, 10mcg / 2 viên	Uống	Viên nang cứng		Viên	60.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
58	NTL1.III.058	Lysin HCL, Thymomodulin, Beta Glucan	200mg, 80mg, 10mg	Uống	Dung dịch uống		Chai/Lọ/Ống	41.000
59	NTL1.III.059	Macrogol 3350 Simethicon Silica dioxit, Saccharin, hương	60g 80mg vừa đủ	Uống	Bột hòa tan		Gói	4.000
60	NTL1.III.060	Macrogol 4000 Natri sulfat Natri Bicacbonat Natri clorid Kali clorid Saccharin, hương	64g 5,7g 1,68g 1,46g 0,75g vừa đủ	Uống	Bột hòa tan		Gói	2.000
61	NTL1.III.061	Macrogol, simethicon	5g, 50mg/ 15ml	Uống	Hỗn dịch uống		Gói	2.000
62	NTL1.III.062	Metronidazol, Neomycin sulfat, Nystatin, Hardfat	500mg, 65.000 IU, 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo		Viên	270
63	NTL1.III.063	Monobasic natri phosphat monohydrat Dibasic natri phosphate heptahydrat Phụ liệu: Sucralose, Natri benzoate, Hương liệu, Nước tinh khiết	2,4g/5ml 0,9g/5ml Vừa đủ	Uống	Dung dịch		Chai/Lọ/Ống	2.000
64	NTL1.III.064	Mỗi chai 250 ml chứa: Chlorhexidine digluconate 0,12%, Sodium fluoride: 0,05%	(0,12% + 0,05%)/250ml	Súc miệng họng	Dung dịch súc miệng họng		Chai/Lọ/Ống	120
65	NTL1.III.065	Mỗi gạc được tẩm bởi: Chiết xuất trà xanh, lô hội, trà trà, vitamin E, NaCl, NaHCO ₃ , Nước muối điện hóa, Sodium Hyaluronate		Dùng ngoài	Khăn dùng ngoài		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	10
66	NTL1.III.066	NaCl 0,9% + Nano bạc	0,9%	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	1.000
67	NTL1.III.067	Nacl 190mg, Kali clorid 54mg, Calci glucoheptonat, Zinc, Vitamin B6	190mg, 54mg, 4mg, 2.8mg, 0,3mg	Uống	Dung dịch uống		Chai/Lọ/Ống	3.000
68	NTL1.III.068	Nano Cucumin, Thymomodulin, Bioperine, Tam thất, Xạ đen	200mg, 30mg, 0,5mg, 60mg, 80mg	Uống	Viên nang mềm		Viên	12.000
69	NTL1.III.069	Nattokinase: 300FU Phụ liệu: Chất độn tinh bột bắp, chất chống đông vón talc và magnesium stearate vừa đủ.	300FU	Uống	Viên nang		Viên	9600
70	NTL1.III.070	Natri clorid (muối biển)	6.5 mg	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	30

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
71	NTL1.III.071	Natri clorid, chiết xuất húng chanh, ammonium glycyrrhizinat (chiết xuất cam thảo), nước cất tinh khiết, tá dược	0,013	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	30
72	NTL1.III.072	Nước biển sâu		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	1.000
73	NTL1.III.073	Nước biển sâu		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	50
74	NTL1.III.074	Nước biển sâu		Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi		Chai/Lọ/Ống	100
75	NTL1.III.075	Nước biển sâu ưu trương 1,7% NaCl	1,7% NaCl	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	100
76	NTL1.III.076	Nước biển sâu ưu trương, 2,4%	0,024	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	100
77	NTL1.III.077	Nước biển sâu ưu trương, 2,4%	2,4%	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	300
78	NTL1.III.078	Nước biển sâu ưu trương, 2,4%	2,4%	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	100
79	NTL1.III.079	Nước biển sâu và khoáng chất đồng, kẽm		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	50
80	NTL1.III.080	Nước biển sâu và khoáng chất đồng, kẽm		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	50
81	NTL1.III.081	Nước biển sâu và khoáng chất đồng, kẽm		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	50
82	NTL1.III.082	Nước biển sâu, tinh dầu bạc hà, khuynh diệp, camphor		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	400
83	NTL1.III.083	Nước tinh khiết, Sorbitol, Glycerin, Cremophor RH40, Chlorhexidine digluconate, Sodium fluoride (0,05%), acid acetic, Natri hydroxide, Saccharin sodium, Menthol, Eugenol, Riboflavin, Fragrance.	Nước tinh khiết, Sorbitol, Glycerin, Cremophor RH40, Chlorhexidine digluconate, Sodium fluoride (0,05%), acid acetic, Natri hydroxide, Saccharin sodium, Menthol, Eugenol, Riboflavin, Fragrance.	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài		Chai/Lọ/Ống	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
84	NTL1.III.084	Ngải tiên Bách hợp Hoàng cầm Cát cánh Mạch môn Bối mẫu Huyền sâm Sinh địa Thục địa Đương quy Bạch thược Cam thảo Phụ liệu vđ	700mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 500mg 400mg	Uống	Viên nén		Viên	600
85	NTL1.III.085	Ngải tiên Châm mèo Cỏ chi thiên Cà gai leo Actiso Diệp hạ châu Chi tử Rau má Linh chi Phụ liệu: vđ	1.200mg 1.100mg 1.100mg 1.050mg 1.000mg 800mg 700mg 650mg 150mg	Uống	Viên nén		Viên	9.000
86	NTL1.III.086	Ô đầu Địa liên Tạo thích giác Độc hoạt Đại hồi Tế tân Quế nhục Thiên niên kiện Xuyên khung Uy linh tiên Mã tiền Ethanol Polyacrylate crosspolymer-6 Ethylhexylglycerin (and) Phenoxyethanol Sepimaxzen NaCl Tinh dầu bạc hà Nước RO		Bôi ngoài da	Gel		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	300

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
87	NTL1.III.087	Ô tặc cốt Bồ chính sâm Lá khôi Cam thảo bắc Bạch thược Quán chúng Kim ngân hoa Trúc diệp sài hồ Tam thất bắc Phụ liệu: vđ	2.000mg 1.800mg 1.500mg 900mg 900mg 700mg 600mg 500mg 450mg	Uống	Viên nén		Viên	3.600
88	NTL1.III.088	Peg 32		Đặt âm đạo	Viên đặt		Viên	1.000
89	NTL1.III.089	Povidine - Iodine	10% kl/tt	Dùng ngoài	Dung dịch sát khuẩn		Chai/Lọ/Ống	3.000
90	NTL1.III.090	Prednisolon acetat, lidocain, allantoin, vitamin E acetat	1 mg + 60 mg + 20 mg + 50mg	Đặt trực tràng	Viên đặt		Viên	2.000
91	NTL1.III.091	Purified water ; Glycerin ; Acid lactic 10% Acid salicylic 2%; Propylen Glycol; Eisholtzia cristara Extract; Curcuma longa Extract; Sodium benzoate; Fragrance; Ethylenediaminetetraac etic acid (ETDA)	10%; 2%;	Dùng ngoài	Dung dịch		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	20
92	NTL1.III.092	Purified water; Climbazol ;Natri lauryl ether sulfat; Coconut diethylamid; ocamidopropyl betaine- {[3(Dodecanoylamino) propyl] (dimetyl) amoni} axetat; Natri clorid; Glycerine; Acid Oleic; Salicylic acid 1%; Polyquatenium 10; Menthol; Polyquatenium 7; Cetrimoni chloride (hexadecyl - trimethylammonium chloride); Tetra sodium ETDA; Natri benzoat 0,2%.	1.8%, 1%	Dùng ngoài	Dầu		Chai/Lọ/Ống	20

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
93	NTL1.III.093	Phục linh Đương quy Bạch truật Hoàng kỳ Đại táo Nhân sâm Long nhãn Viễn chí Mộc hương Cầm thảo	500mg 500mg 500mg 500mg 450mg 400mg 300mg 300mg 200mg 200mg	Uống	Viên nén		Viên	600
94	NTL1.III.094	Quả nhàu Phụ liệu vđ	3.900mg	Uống	Viên nén		Viên	600
95	NTL1.III.095	Rau má Diếp cá Quả sung Trần bì Hòe hoa Đương quy Phụ liệu: vđ	1.125mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 700mg 500mg	Uống	Viên nén		Viên	7.200
96	NTL1.III.096	RNA (Double-stranded ribonucleic acid)	0,025	Bôi ngoài da	Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (mặt, tay, chân,...)		Tuýp	10
97	NTL1.III.097	Sắt III hydroxide polymaltose (IPC)	TP : Mỗi 1ml chứa: Sắt (III) hydroxide polymaltose (IPC): 150mg Phụ liệu: Sucralose, EDTA, maltodextrin, nipagin, nipasol, hương dầu tự nhiên, ethanol 96%, nước tinh khiết vừa đủ.	Uống	Siro		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	50
98	NTL1.III.098	Short - chain fructooligosaccharides, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium lactis, Bifidobacterium longum, Bifidobacterium bifidum; simethicone	(2500mg, 1.5 tỷ, 1.5 tỷ, 1.5 tỷ, 50mg)/ gói; 40mg/ml x 20ml	Uống	Bột pha hỗn dịch + 1 lọ hỗn dịch uống		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	200
99	NTL1.III.099	Silicone, vitamin E		Bôi thoa	Gel		Tuýp	30

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
100	NTL1.III.100	Sodium Butyrate	150mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	12.000
101	NTL1.III.101	Sodium chlorid	0,9%	Nhỏ mắt, mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi		Chai/Lọ/Ống	300
102	NTL1.III.102	Sodium hyaluronate 0,1%	0,1%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt		Chai/Lọ/Ống	50
103	NTL1.III.103	Sữa bột nguyên kem (Whole milk powder), bột sữa gầy (Skim milk powder), bột kem thực vật, maltodextrin, đường Isomalt, MCT, Chất xơ hòa tan(oligofructose), Collagen thủy phân, bột kem không sữa, bột sữa non từ bò, đạm đậu nành, Lysine, Vitamin (Retinyl acetate (Vitamin A), Thiaminchloride hydrochloride (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), DPanthenol (Pantothenic acid), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), D biotin (Vitamin B7), N-Pteroyl-L-glutamic acid (Folicacid), Cyanocobalamin (Vitamin B12), Cholecalciferol (Vitamin D3), D-alpha-Tocopherol (Vitamin E), L-Ascorbic acid (Vitamin C), Khoáng chất (Tribasic Calcium phosphate, Ferric diphosphate (pyrophosphate), Zin< sulphate, Magnesium oxide, potassium iodide), hương liệu vani tổng hợp.	Năng lượng 345.1 Kcal, Đạm 8.8g, Béo 9.61g, Carbohydrate 55.85g, MCT 387.6mg, Collagen 342mg, Isomalt 10g, Lysin 74.22mg, Vitamin A 1750IU, Vitamin B1 305.65µg, Vitamin B2 265.12µg, Vitamin B5 1312µg, Vitamin B6 248.84µg, Vitamin B7 11.76µg, Vitamin B9 58.98µg, Vitamin B12 1.14µg, Vitamin C 32.29mg, Vitamin D3 137.41IU, Vitamin E 3.53IU, Natri 187.08mg, Kali 232.42mg, Calci 467.5mg, Magie 38.65mg, Phospho 256.8mg, Chloride 16.25mg, Sắt 7.13mg, Kẽm 3.23mg, Iod 53.93µg, FOS 441.75mg, MUFA 400mg, PUFA 100mg.	Uống	Dạng bột		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500

Y
IÊN
C B

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
104	NTL1.III.104	Sữa bột nguyên kem (Whole milk powder), bột sữa gầy (Skim milk powder), bột kem thực vật, maltodextrin, đường Isomalt, bột sữa non từ bò, đạm đậu nành, MCT, Chất xơ hòa tan (oligofructose), Taurine, Lysine, Choline, Vitamin Retiny lacetate (Vitamin A), Thiaminchloride hydrochloride (Vitamin B1), Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6), D-biotin (Vitamin B7), N-Pteroyl-L-glutamic acid (Folic acid), Cyanocobalamin (Vitamin B12), Cholecalciferol (Vitamin D3), Khoáng chất (Tribasic Calcium phosphate, Ferric diphosphate (pyrophosphate), Zinc sulphate, Magnesium oxide, potassium iodide), hương liệu vani tổng hợp.	Năng lượng 411.11 Kcal, Đạm 7.72g, Béo 13.07g, Carbohydrate 65.65g, MCT 755.2mg, Choline 23.51mg, Taurine 15.81mg, Lysin 22.07mg, Vitamin A 1412IU, Vitamin B1 359.59µg, Vitamin B6 310.4µg, Vitamin B7 12.84µg, Vitamin B9 76.44µg, Vitamin B12 1.04µg, Vitamin D3 139.9IU, Vitamin E 3.53IU, Natri 43.58mg, Kali 154.95mg, Calci 376.08mg, Magie 45.47mg, Phospho 219.7mg, Sắt 7.9mg, Kẽm 3.79mg, Iod 63.45µg, Isomalt 12g, MUFA 400mg, PUFA 100mg, IgG 5mg, FOS 80mg.	Uống	Dạng bột		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
105	NTL1.III.105	Tinh chất tảo đỏ Carragenan		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	30
106	NTL1.III.106	Tinh chất tảo đỏ Carragenan		Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi		Chai/Lọ/Ống	30
107	NTL1.III.107	TP : Sài đất, xuyên tâm liên, kim ngân hoa, khổ qua, chè xanh, bồ công anh, ngải cứu, cỏ mần trầu, cúc hoa, kinh giới, lá tre, sả chanh, tinh dầu bưởi, xanthan gum, Glycerin, Vitamin E		Dùng ngoài	Sữa tắm thảo dược		Túi/Bình/Chai/Lọ/Hộp	150
108	NTL1.III.108	Thành phần từ thiên nhiên: Chiết xuất yến mạch - Avena Sativa L.		Xịt lên da	Xịt rôm sảy		Chai/Lọ/Ống	50

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
109	NTL1.III.109	Thỏ phục linh Cây gấm Sói rừng Mỏ quạ Chuối hột Cao cẳng Củ ráy Nghệ vàng Com lênh Phụ liệu: vđ	1.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 800mg 500mg 500mg 500mg	Uống	Viên nén		Viên	3.600
110	NTL1.III.110	Thymomodulin Cao linh chi Cao tam thất Kẽm Gluconat Vitamin B1 Vitamin B2 Vitamin PP Vitamin B6	120mg 20mg 20mg 10mg 10mg 5mg 5mg 5mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	36.000
111	NTL1.III.111	Thymomodulin L-Lysin HCL Immunopath Coenzyme Q10 L-Glutamic	120mg 150mg 150mg 10mg 10mg	Uống	Viên nang cứng		Viên	18.000
112	NTL1.III.112	Trinh nữ Lá chay Hy thiêm Cây đuôi chồn Hoàng lục Nhục thung dung Ngưu tất Tỏi đen Phụ liệu: vđ	1.000mg 1.000mg 1.000mg 1.000mg 800mg 600mg 600mg 600mg	Uống	Viên nén		Viên	1.200
113	NTL1.III.113	Vitamin D3	Vitamin D3 12.000IU	Uống	Dung dịch uống		Túi/Bình/Chai/ Lọ/Hộp	200
114	NTL1.III.114	Water, Glycerin; Cetearyl Alcohol; Cocamidopropyl betaine; PEG-40 hydrogenated castor oil; Caprylic/capric triglyceride; Hydrogenated coconut oil; Glyceryl stearate; Tar oil; Tocopherol; Potassium hydroxide 0,01%; Chlorhexidine digluconate 0,01%; Cetrimonium chloride 0,01%; Potassium Sorbate 0,01%;	0,01%	Dùng ngoài	Dầu		Chai/Lọ/Ống	20

Tổng: 771 danh mục

(Giấy phép đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu của thuốc, giấy chứng nhận GDP của công ty)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày (ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày), kể từ ngày công ty báo giá.
3. Chúng tôi cam kết:
 - Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.



....., ngày.... thángnăm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Thư mời số 584/YHB-KD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Viện Y học biển)

Công ty



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Công tytrân trọng gửi bằng chào

giá thuốc cho Viện Y học biển và cam kết các điều kiện sau:

- Cam kết giao hàng trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Nhà thuốc (bằng điện thoại, fax, email....).
- Cam kết giá thuốc bán cho Nhà thuốc Viện là giá trúng thầu thấp nhất còn hiệu lực. Đối với thuốc có trong danh mục đấu thầu của chính Viện, giá thuốc của Công ty bán cho Viện không được cao hơn giá thuốc trúng thầu tại cùng thời điểm. Đối với thuốc thuộc danh mục đàm phán giá, giá bán không được cao hơn giá đàm phán kể từ khi kết quả đàm phán giá có hiệu lực.
- Công ty cam kết tuân thủ các quy định kê khai, kê khai lại hoặc công bố, công bố lại giá bán buôn theo quy định của luật hiện hành.
- Cam kết về hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm cung ứng cho Nhà thuốc phải đảm bảo tối thiểu còn 6 tháng.
- Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Nhà thuốc.
- Cam kết thuốc đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược Nhân thuốc theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt.
- Cam kết sau 03 tháng nếu thuốc không bán được thì Công ty phải mua lại toàn bộ số lượng thuốc với giá bán ra của Nhà thuốc.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của công ty

(Ký tên, ghi rõ họ tên)